CATALOG

Kitchen & Furniture Accessories
Phụ Kiện Bếp Tủ

2022 / 2023

WWW.IVANHARDWARE.COM

PHỤ KIỆN BẾP TỦ

KITCHEN & FURNITURE ACCESSORIES

2022/2023

Welcome to Ivan Hardware Catalog

2022 / 2023

LIVE YOUR DREAMS IN YOUR HOME.

Chúng tôi mong muốn mang lại sự đa dạng, phong phú về kiểu mẫu cho các nhà thiết kế nội thất để tạo nên các sản phẩm mang tính phục vụ nhưng lại đậm chất mỹ thuật, độ an toàn cao, thân thiện với môi trường, trẻ trung phù hợp với mọi lứa tuổi, mọi tính cách... thông qua thương hiệu IVAN.

Table of content
Mục lục

Hinges / Bản lề bật tủ 03

Drawer slides / Thanh ray trượt 21

Cabinet locks / Khóa tủ 39

Flap fittings & stays / Chống tủ bếp 45

Cabinet door latches / Chốt giữ cửa tủ 51

Cabinet door rollers / Bánh xe lùa cửa tủ 57

Cabinet castors / Bánh xe đế tủ 59

Table legs / Chân bàn 61

Aluminium handles / Tay tủ hợp kim nhôm 65

Zinc handles / Tay tủ hợp kim kẽm 73

Steel cabinet handles / Tay tủ khác 85

Cutlery trays / Khay chia hộc tủ bếp 91

Kitchen baskets / Rổ kệ hộc tủ bếp 95

Trash cans / Thùng rác 105

Kitchen accessories / Thiết bị hỗ trợ bếp 107

Kitchen aluminium profiles / Nhôm định hình 109

Mini fixed / Phụ kiện liên kết 113

Introduction

Về chúng tôi

GIỚI THIỆU CHUNG

Công ty Cổ phần Kim Gia Phạm (viết tắt KIGAPA) thành lập vào tháng 11-08-2005 là nhà cung cấp và phân phối các phụ kiện nội thất – kiến trúc của hai thương hiệu IVAN, VICKINI.

Chúng tôi nhận thức rằng: phụ kiện nội thất – kiến trúc là một trong những sản phẩm không thể thiếu để tạo dựng một cuộc sống tiện nghi, an toàn và hạnh phúc trong ngôi nhà bạn. Để lựa chọn được một sản phẩm khóa cửa, phụ kiện phù hợp cho cửa hoặc phụ kiện cho tủ quần áo, tủ bếp,... của ngôi nhà thường không dễ dàng, vì gia chủ không biết phải chọn lựa theo tiêu chí và phong cách thiết kế nào cho phù hợp. KIGAPA được hình thành từ những nỗi băn khoăn và trải nghiệm trân quý đó.

KIGAPA cung cấp đa dạng chủng loại phụ kiện: phụ kiện tủ nội thất, phụ kiện cửa gỗ, kim loại và kính với hơn 2000 chủng loại sản phẩm có sẵn nhằm đảm bảo nguồn cung ổn định đến khách hàng.

TẦM NHÌN & SỨ MỆNH

Chúng tôi luôn vận hành với tầm nhìn: trở thành thương hiệu được tín nhiệm và là tổ chức tiên phong Việt Nam chia sẻ các giá trị và văn hóa phụ kiện nội thất – kiến trúc.

Chúng tôi luôn phấn đấu với sứ mệnh: cung cấp sản phẩm chất lượng, an toàn theo triết lý vận hành của ngành phụ kiện: bền vững khi liên kết, nhẹ nhàng trong chuyển động đến toàn thể cá nhân và doanh nghiệp trên toàn quốc.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- Trung thực
- Kiên trì
- Tỉ mỉ
- Trách nhiệm

OVERVIEW

Kim Gia Pham Joint Stock Company (abbreviated as KIGAPA) was established in 11th August, 2005. KIGAPA is the furniture fitting - architectural hardware supplier and distributor for IVAN and VICKINI brand.

We realize that: interior - architectural accessories are one of the indispensable products to create a comfortable, safe and happy life in your home. To choose the suitable door locks, accessories for the door or accessories for wardrobes, kitchen cabinets, etc for the house are not easy, because homeowners do not know what criteria and design style they have to rely on to choose properly. KIGAPA was founded from those valuable concerns and experiences.

KIGAPA offers a wide range of accessories: cabinet accessories, wood, metal and glass door fittings with more than 2000 types of products available in stock to ensure a stable supply for customers.

VISION & MISSION

We always operate with the vision: becoming a reputable brand and a pioneer organization in Vietnam sharing values and culture of interior and architectural accessories.

We always strive with the mission: to provide quality and safety products based on the operating philosophy of the furnishing accessories industry - sustainable in association, gently in motion - to all individuals and businesses across the country.

CORE VALUES

- Honesty
- Perseverance
- Meticulousness
- Responsibility

Hinges

Bản lề bật tủ

Được sử dụng tạo độ mở quay cánh tủ, có độ bền cao, tháo lắp dễ dàng tiện lợi.

TECHNICAL INFORMATION
THÔNG TIN KỸ THUẬT

Giải thích ký tự / Explanation for code

D = Độ trùm cánh tủ (Distance by which the door projects over the side board)

A = Độ hở của cạnh cửa với cửa tủ (reveal between door and side board)

H = Chiều cao đế bật (Heigh of mounting plate)

K = Khoảng cách mép cửa tủ đến mép chén bật (Distance between edge of door and edge of cup hole)

Tham khảo công thức sau đây để chọn bản lề, Nếu muốn xử lý vấn đề, chúng ta phải biết giá trị K trong việc khoan khoảng cách lỗ trên cửa tủ và giá trị H chiều cao của đế bật.

Refer to the following formula to choose the arm of hinge. If want to solve the problem, we must know *K* value the distance drilling holes on the door and *H* value the height of mounting plate.

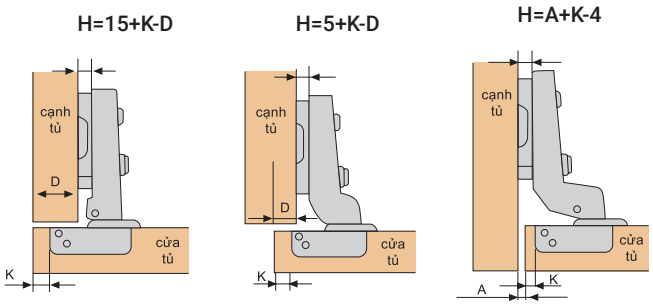

Điều chỉnh chiều trái-phải của cửa / Door overlay adjustment

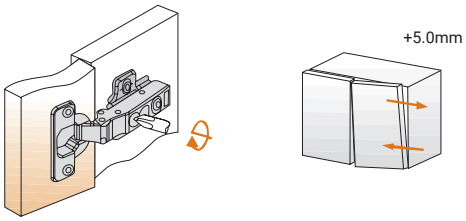

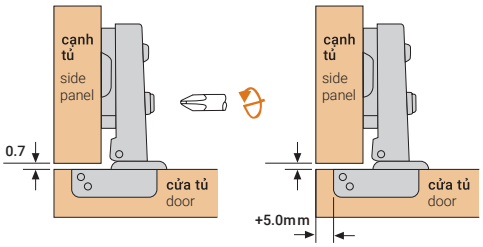

Điều chỉnh chiều sâu-cạn của cửa / Door overlay adjustment

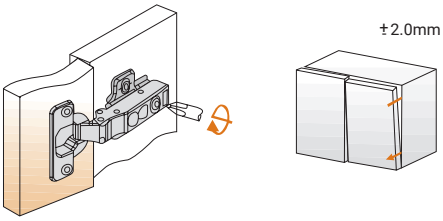

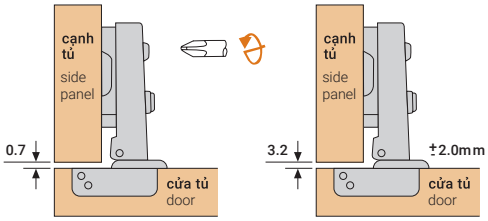

Điều chỉnh chiều cao-thấp của cửa / Door overlay adjustment

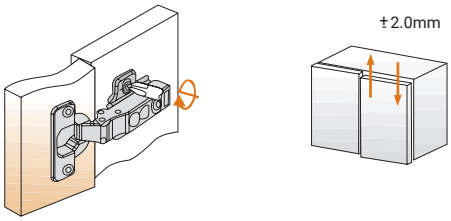

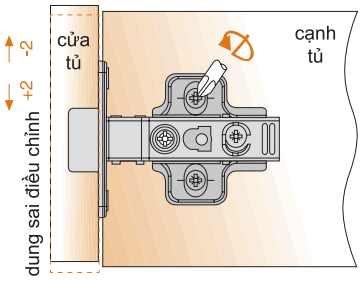

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

MOUNTING OPTION

TUỲ CHỌN LẮP ĐẶT

Cánh tủ che phủ bên ngoài / Mounting options

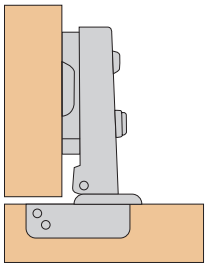

Sử dụng bản lề bật thẳng cho cánh cửa che phủ hoàn toàn bởi cạnh tủ (tối đa 19mm), tạo thành mặt phẳng liên hoàn, vừa không cho bụi vào hộc tủ vừa tạo nên điểm nhấn thẩm mỹ. Giải pháp này chiếm 50% thị phần.

The door's front of the cabiner side panel providing a small reveal at the side allowing the door to open correctly. Altematively, the door can be overlaid fully (max 19mm), in wich case sufficient space must be allowed at the side for the required minimum reveal. Use straight hinges.ie, no cranking, (Distance D=19mm).

Che phủ 1/2 cánh tủ / Half overlay doors

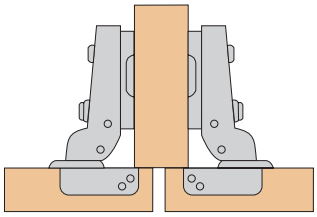

Sử dụng bản lề bật cong vừa cho cánh tủ sẽ che ½ cạnh tủ. Giúp tiết kiệm ván cho khung tủ mà vẫn giữ được thẩm mỹ. Giải pháp này chiếm 40% thị phần.

Using half overlay hinges for the door covering ½ of the cabinet's edge, to save cabinet materials and maintain aesthetics.
This solution accounts for 40% market share.

Cánh tủ nằm bên trong cạnh tủ / Insert doors

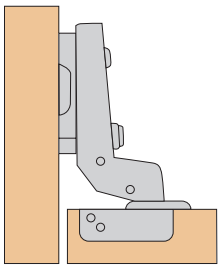

Sử dụng bản lề bật cong nhiều cho cánh tủ được gắn bên trong thành vách tủ. Được lắp đặt ở vị trí sát tường vì khi mở ra cánh tủ không bị va đập vào tường. Giải pháp này chiếm 10% thị phần.

Using inset hinges for the door mounted inside the cabinet frame. Inset hinges are installed for the cabinet closed to the wall to prevent collision between cabinet door and the wall.
This solution accounts for 10% market share.

Số lượng bản lề bật tủ tham khảo cho kích thước cửa tủ

Number of hinges per door

Kích thước cửa tủ khuyên dùng:
- Chiều rộng tối đa của tủ: 600 mm
- Chiều cao tối đa cửa tủ: 2400 mm

Caibinet door size most used:
- Maximum height: 600 mm
- Maximum width: 2400 mm

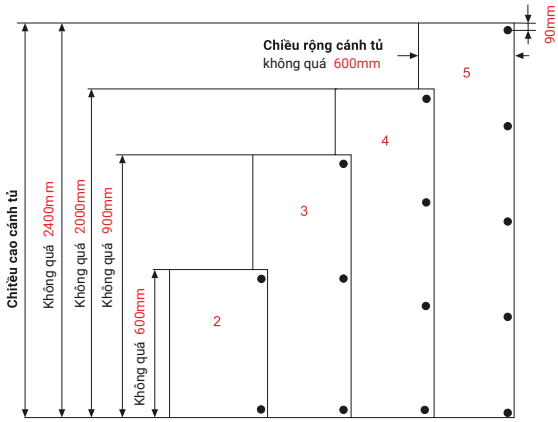

Bản lề bật IVAN - 01138.001

Khoảng cách lỗ khoan của bật thẳng

D / K / H	3	4	5	6	7
0	18	19	20	21	22

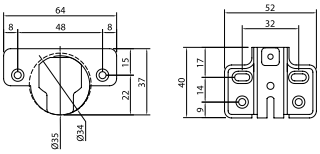

Cách lắp trùm ngoài
H= 15+K-D

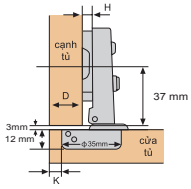

Bản lề bật IVAN - 01138.002

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong vừa

D / K / H	3	4	5	6	7
0	8	9	10	11	12

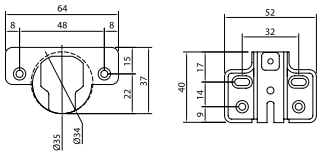

Cách lắp trùm nửa
H= 5+K-D

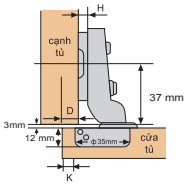

Bản lề bật IVAN - 01138.003

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong nhiều

A / K / H	3	4	5	6	7
0	1	0	-1	-2	-3

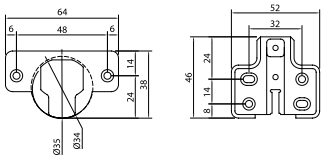

Cách lắp lọt lòng
H= A+K-4

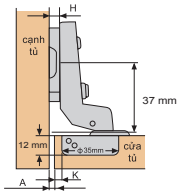

Điều chỉnh cửa tủ

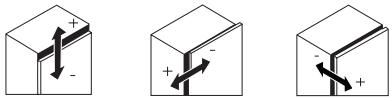

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	NP Ken bóng	**Finishing**	NP
Nguyên liệu của tủ	cửa tủ gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Door Thickness**	15- 20mm
Lò xo	1 đoạn lực	**Spring**	Single
Góc Mở	105º	**Opening Angle**	105º
Bảo hành	06 tháng	**Warranty**	6 months

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Bản lề bật IVAN - 01261.001

Khoảng cách lỗ khoan của bật thẳng

D / H \ K	3	4	5	6	7
0	18	19	20	21	22

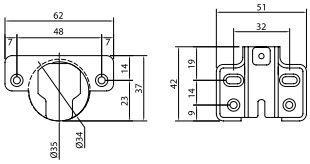

Cách lắp trùm ngoài
H= 15+K-D

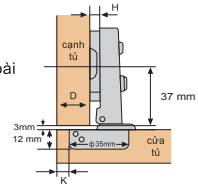

Bản lề bật IVAN - 01261.002

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong vừa

D / H \ K	3	4	5	6	7
0	8	9	10	11	12

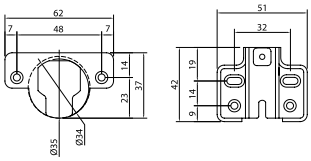

Cách lắp trùm nửa
H= 5+K-D

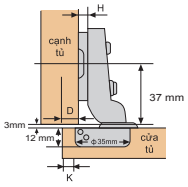

Bản lề bật IVAN - 01261.003

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong nhiều

A / H \ K	3	4	5	6	7
0	1	0	-1	-2	-3

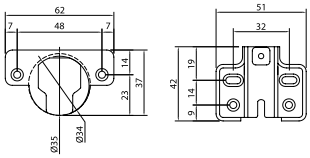

Cách lắp lọt lòng
H= A+K-4

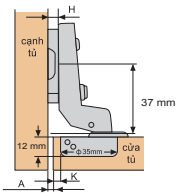

Điều chỉnh cửa tủ

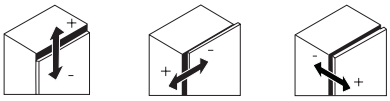

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	NP Ken bóng	**Finishing**	NP
Nguyên liệu của tủ	cửa tủ gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Door Thickness**	15- 20mm
Lò xo	2 đoạn lực	**Spring**	Soft closing
Góc Mở	110º	**Opening Angle**	110º
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Bản lề bật giảm chấn IVAN - 01408.001

Khoảng cách lỗ khoan của bật thẳng

D / K / H	3	4	5	6	7
0	18	19	20	21	22

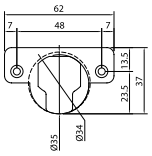

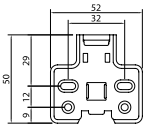

Cách lắp trùm ngoài
H= 15+K-D

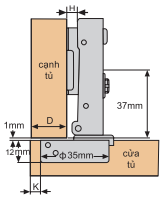

Bản lề bật giảm chấn IVAN - 01408.002

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong vừa

D / K / H	3	4	5	6	7
0	8	9	10	11	12

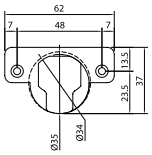

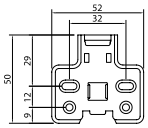

Cách lắp trùm nửa
H= 5+K-D

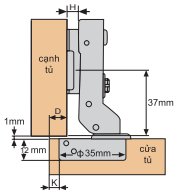

Bản lề bật giảm chấn IVAN - 01408.003

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong nhiều

A / K / H	3	4	5	6	7
0	1	0	-1	-2	-3

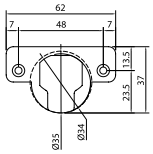

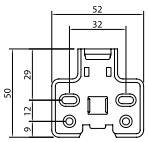

Cách lắp lọt lòng
H= A+K-4

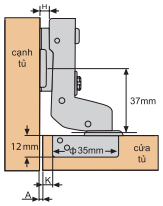

Điều chỉnh cửa tủ

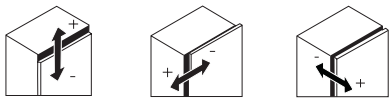

±2mm +5mm ±2mm

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	NP Ken bóng	**Finishing**	NP
Nguyên liệu của tủ	cửa tủ gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Door Thickness**	15- 20mm
Lò xo	1 đoạn lực	**Spring**	Single
Góc Mở	100º	**Opening Angle**	100º
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Bản lề bật giảm chấn IVAN - 01418.001

Khoảng cách lỗ khoan của bật thẳng

D / H \ K	3	4	5	6	7
0	18	19	20	21	22

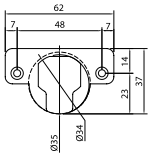

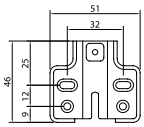

Cách lắp trùm ngoài
H= 15+K-D

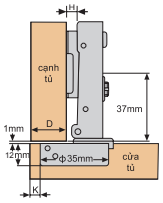

Bản lề bật giảm chấn IVAN - 01418.002

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong vừa

D / H \ K	3	4	5	6	7
0	8	9	10	11	12

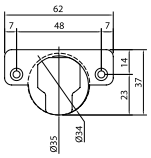

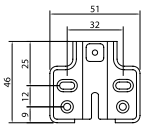

Cách lắp trùm nửa
H= 5+K-D

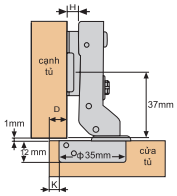

Bản lề bật giảm chấn IVAN - 01418.003

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong nhiều

A / H \ K	3	4	5	6	7
0	1	0	-1	-2	-3

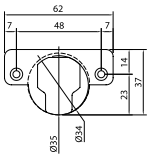

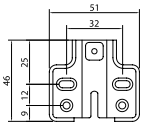

Cách lắp lọt lòng
H= A+K-4

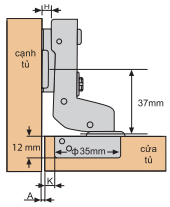

Điều chỉnh cửa tủ

±2mm

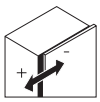

+5mm

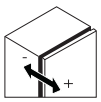

±2mm

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	NP Ken bóng	**Finishing**	NP
Nguyên liệu của tủ	cửa tủ gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Door Thickness**	15- 20mm
Lò xo	1 đoạn lực	**Spring**	Single
Góc Mở	100º	**Opening Angle**	100º
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Bản lề bật giảm chấn IVAN - 01489.001

Khoảng cách lỗ khoan của bật thẳng

D / K / H	3	4	5	6	7
0	18	19	20	21	22

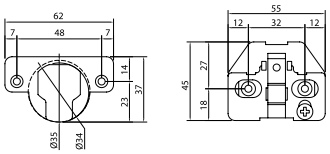

Cách lắp trùm ngoài
H= 15+K-D

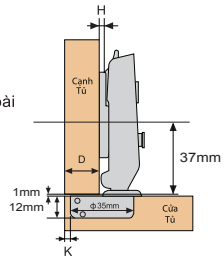

Bản lề bật giảm chấn IVAN - 01489.002

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong vừa

D / K / H	3	4	5	6	7
0	8	9	10	11	12

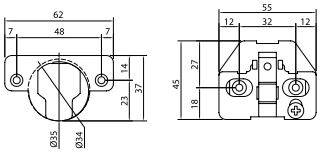

Cách lắp trùm nửa
H= 5+K-D

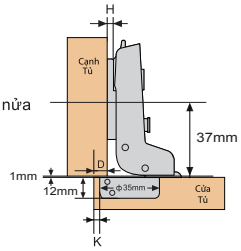

Bản lề bật giảm chấn IVAN - 01489.003

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong nhiều

A / K / H	3	4	5	6	7
0	1	0	-1	-2	-3

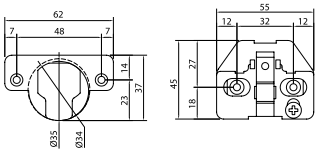

Cách lắp lọt lòng
H= A+K-4

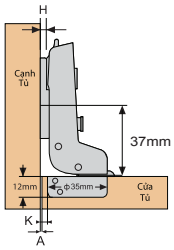

Điều chỉnh cửa tủ

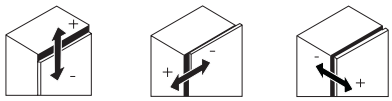

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	NP Ken bóng	**Finishing**	NP
Nguyên liệu của tủ	cửa tủ gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Door Thickness**	15- 20mm
Lò xo	2 đoạn lực	**Spring**	2 way soft close
Góc Mở	110°	**Opening Angle**	110°
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Bản lề bật giảm chấn IVAN - 01370.001

Khoảng cách lỗ khoan của bật thẳng

D / H \ K	3	4	5	6	7
0	18	19	20	21	22

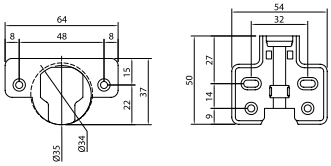

Cách lắp trùm ngoài
H= 15+K-D

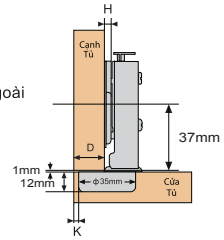

Bản lề bật giảm chấn IVAN - 01370.002

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong vừa

D / H \ K	3	4	5	6	7
0	8	9	10	11	12

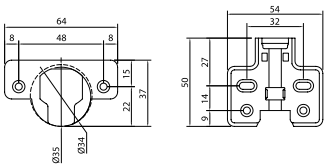

Cách lắp trùm nửa
H= 5+K-D

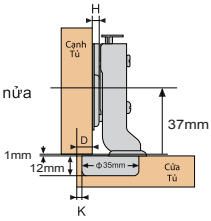

Bản lề bật giảm chấn IVAN - 01370.003

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong nhiều

A / H \ K	3	4	5	6	7
0	1	0	-1	-2	-3

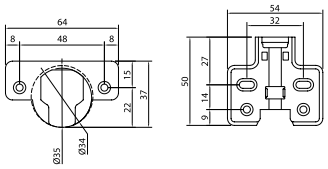

Cách lắp lọt lòng
H= A+K-4

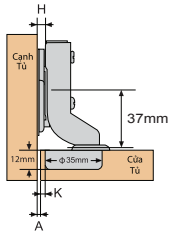

Điều chỉnh cửa tủ

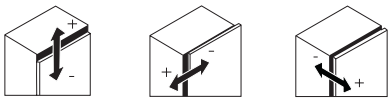

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	NP Ken bóng	**Finishing**	NP
Nguyên liệu của tủ	cửa tủ gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Door Thickness**	15- 20mm
Lò xo	1 đoạn lực	**Spring**	Single
Góc Mở	100º	**Opening Angle**	100º
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

Bản lề bật giảm chấn IVAN - 01608.001

Khoảng cách lỗ khoan của bật thẳng

D / K / H	3	4	5	6	7
0	18	19	20	21	22

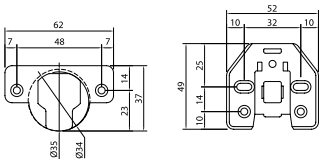

Cách lắp trùm ngoài
H= 15+K-D

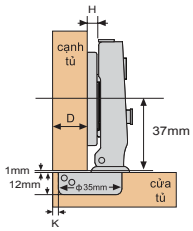

Bản lề bật giảm chấn IVAN - 01608.002

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong vừa

D / K / H	3	4	5	6	7
0	8	9	10	11	12

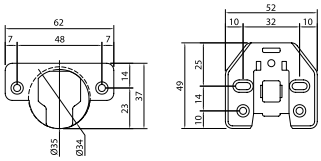

Cách lắp trùm nửa
H= 5+K-D

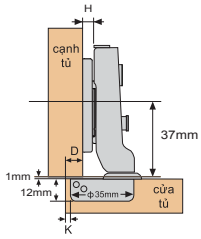

Bản lề bật giảm chấn IVAN - 01608.003

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong nhiều

A / K / H	3	4	5	6	7
0	1	0	-1	-2	-3

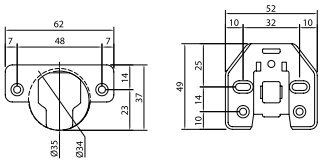

Cách lắp lọt lòng
H= A+K-4

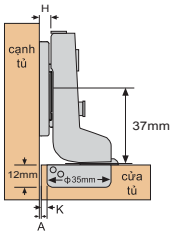

Điều chỉnh cửa tủ

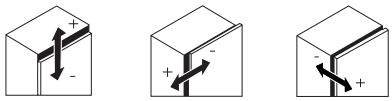

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Inox SUS 304	**Material**	SUS 304
Màu sắc	PSS Inox bóng	**Finishing**	PSS
Nguyên liệu của tủ	cửa tủ gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Door Thickness**	15- 20mm
Lò xo	1 đoạn lực	**Spring**	Single
Góc Mở	100º	**Opening Angle**	100º
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Bản lề bật giảm chấn IVAN - 01618.001

Khoảng cách lỗ khoan của bật thẳng

D / H \ K	3	4	5	6	7
0	18	19	20	21	22

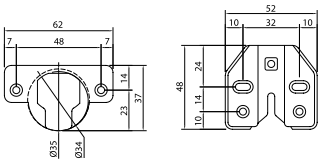

Cách lắp trùm ngoài
H= 15+K-D

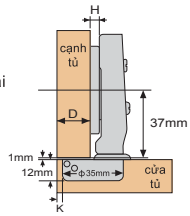

Bản lề bật giảm chấn IVAN - 1618.002

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong vừa

D / H \ K	3	4	5	6	7
0	8	9	10	11	12

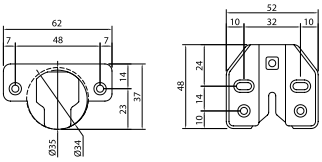

Cách lắp trùm nửa
H= 5+K-D

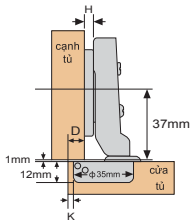

Bản lề bật giảm chấn IVAN - 01618.003

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong nhiều

A / H \ K	3	4	5	6	7
0	1	0	-1	-2	-3

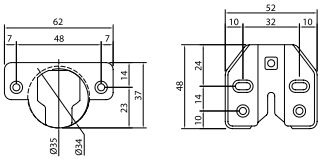

Cách lắp lọt lòng
H= A+K-4

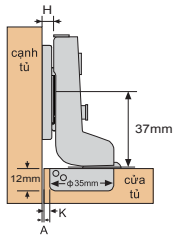

Điều chỉnh cửa tủ

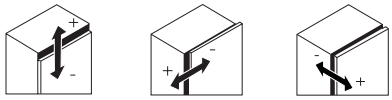

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Inox SUS 304	**Material**	SUS 304
Màu sắc	PSS inox bóng	**Finishing**	PSS
Nguyên liệu của tủ	cửa tủ gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Door Thickness**	15- 20mm
Lò xo	1 đoạn lực	**Spring**	Single
Góc Mở	100°	**Opening Angle**	100°
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Bản lề bật giảm chấn IVAN - 01708.001

Khoảng cách lỗ khoan của bật thẳng

D / H	K	5
0		5

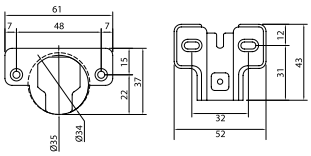

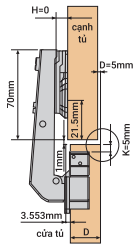

Bản lề bật giảm chấn IVAN - 01708.002

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong vừa

D / H	K	5
0		4

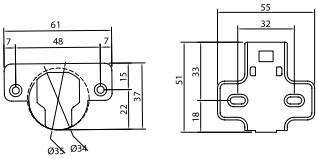

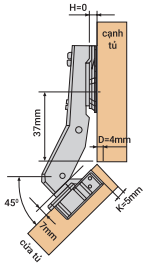

Bản lề bật giảm chấn IVAN - 01708.003

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong nhiều

A / H	K	5
0		6

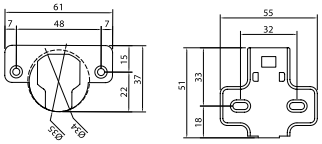

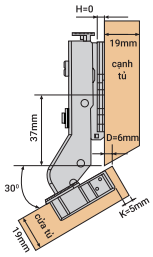

Điều chỉnh cửa tủ

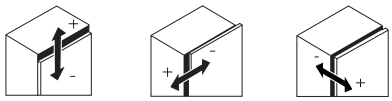

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	NP Ken bóng	**Finishing**	NP
Nguyên liệu của tủ	cửa tủ gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Door Thickness**	15- 20mm
Lò xo	1 đoạn lực	**Spring**	Single
Góc Mở	30º/ 45º/ 90º	**Opening Angle**	30º/ 45º/ 90º
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Bản lề bật giảm chấn IVAN - 01708.004

Khoảng cách lỗ khoan của bật thẳng

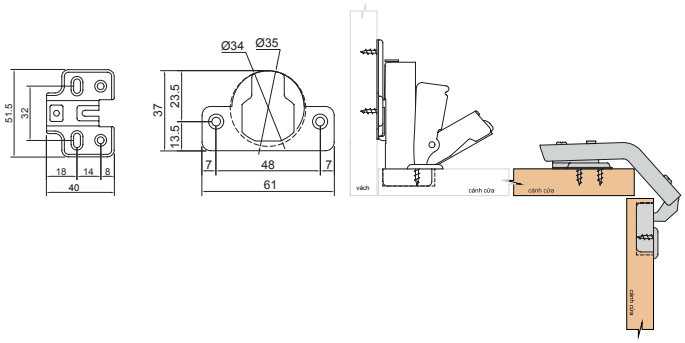

Điều chỉnh cửa tủ

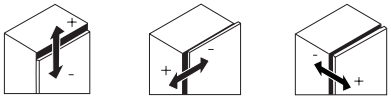

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	NP Ken bóng	**Finishing**	NP
Nguyên liệu của tủ	cửa tủ gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Door Thickness**	15- 20mm
Lò xo	1 đoạn lực	**Spring**	Single
Góc Mở	135º	**Opening Angle**	135º
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Bản lề bật giảm chấn IVAN - 01718.001

Khoảng cách lỗ khoan của bật thẳng

D / K / H	3	4	5	6	7
0	16	17	18	19	20

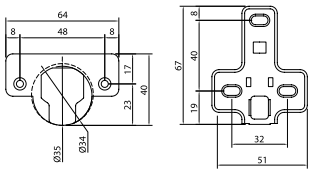

Cách lắp trùm ngoài
H= 13+K-D

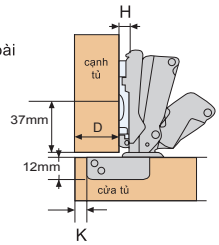

Bản lề bật giảm chấn IVAN - 01718.002

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong vừa

D / K / H	3	4	5	6	7
0	7	8	9	10	11

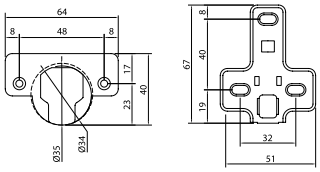

Cách lắp trùm nửa
H= 4+K-D

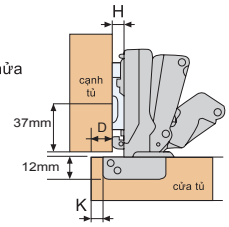

Bản lề bật giảm chấn IVAN - 01718.003

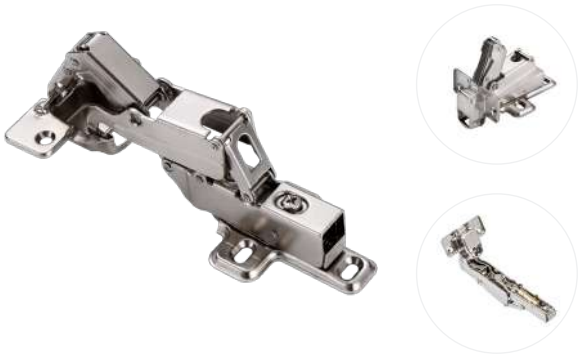

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong nhiều

A / K / H	3	4	5	6	7
0	-2	-3	-4	-5	-6

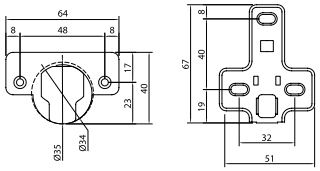

Cách lắp lọt lòng
H= A+K-1

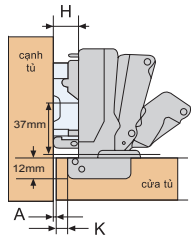

Điều chỉnh cửa tủ

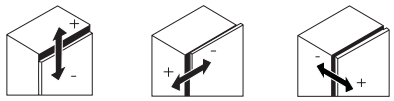

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	NP Ken bóng	**Finishing**	NP
Nguyên liệu của tủ	cửa tủ gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Door Thickness**	15- 20mm
Lò xo	1 đoạn lực	**Spring**	Single
Góc Mở	165°	**Opening Angle**	165°
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Bản lề cửa tủ IVAN - 01001

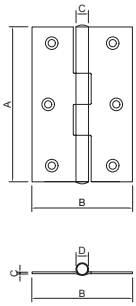

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên Liệu	inox SUS 201	**Material**	steel SUS 201
Màu Sắc	SSS inox mờ	**Finish**	SSS
Loại Cửa	Cửa gỗ, Cửa kim loại, Cửa nhựa	**Door Type**	wood, metal, plastic
Độ Dày Cửa	35-50mm	**Door Thickness**	35-50mm
Bảo Hành	6 tháng	**Warranty**	6 months

Mã Số / Code	Kích Thước / Size A x B x C	Tải Trọng Max. Door weight with a pair of hinges	Ø
01001.040	38 x 30 x 1mm	1.5kg	4
01001.050	48 x 33 x 1mm	3kg	4
01001.060	58 x 37 x 1mm	5kg	5
01001.080	69 x 42 x 1mm	6kg	5
01001.090	86 x 56 x 1.2mm	7kg	7

Bản lề cửa tủ IVAN - 01002

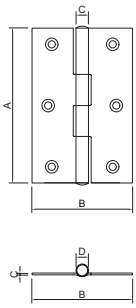

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên Liệu	inox SUS 201	**Material**	steel SUS 201
Màu Sắc	SSS inox mờ, BB vàng thau mờ, CF cà phê, MSB bạc xước mờ, OBP đen mờ	**Finish**	SSS, BB, CF, MSB, OBP
Loại Cửa	Cửa gỗ, Cửa kim loại, Cửa nhựa	**Door Type**	wood, metal, plastic
Độ Dày Cửa	35-50mm	**Door Thickness**	35-50mm
Bảo Hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã Số / Code	Kích Thước / Size A x B x C	Tải Trọng Max. Door weight with a pair of hinges	Ø
01002.040	38 x 30 x 1mm	5kg	11
01002.080	48 x 33 x 1mm	6kg	14
01002.090	58 x 37 x 1mm	7kg	12

Drawer slides

Thanh ray trượt

Hỗ trợ chuyển động cho ngăn kéo tủ, chịu lực tốt, bền bỉ, giúp đóng/mở hộc tủ êm ái, nhẹ nhàng.

Ray trượt đơn IVAN - 02682

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên Liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	WPR trắng	**Finishing**	WPR
Nguyên liệu hộc tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet material**	Wood, stainless steel, aluminum
Độ Dày hộc Tủ	15-25mm	**Cabinet Thickness**	15-25mm
Hộc mở	2/3	**Extension**	2/3
Tải trọng	25kg	**Capacity**	25kg
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

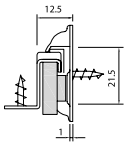

Mã Số/Code	Kích Thước / Size
02682.300	300mm
02682.350	350mm
02682.400	400mm
02682.450	450mm
02682.500	500mm

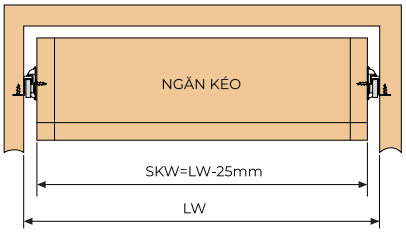

SKW= Chiều rộng ngăn kéo/Drawer width

LW= Chiều rộng bên trong hộc tủ/Cabinet inner width

Ngăn kéo trùm ngoài/standard drawer

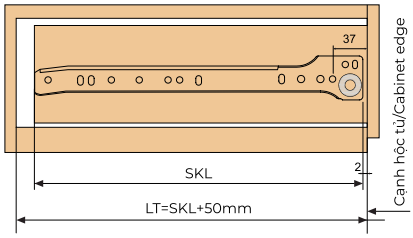

SKL= Chiều sâu ngăn kéo/Drawer length

LT= Chiều sâu bên trong hộc tủ/Cabinet inner depth

Ngăn kéo lọt lòng/built-in drawers

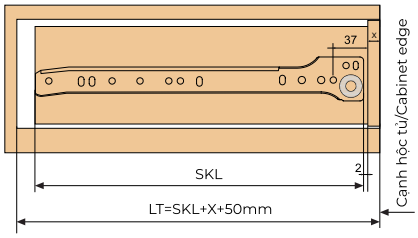

X= Độ dày mặt ngăn kéo/Drawer panel thickness

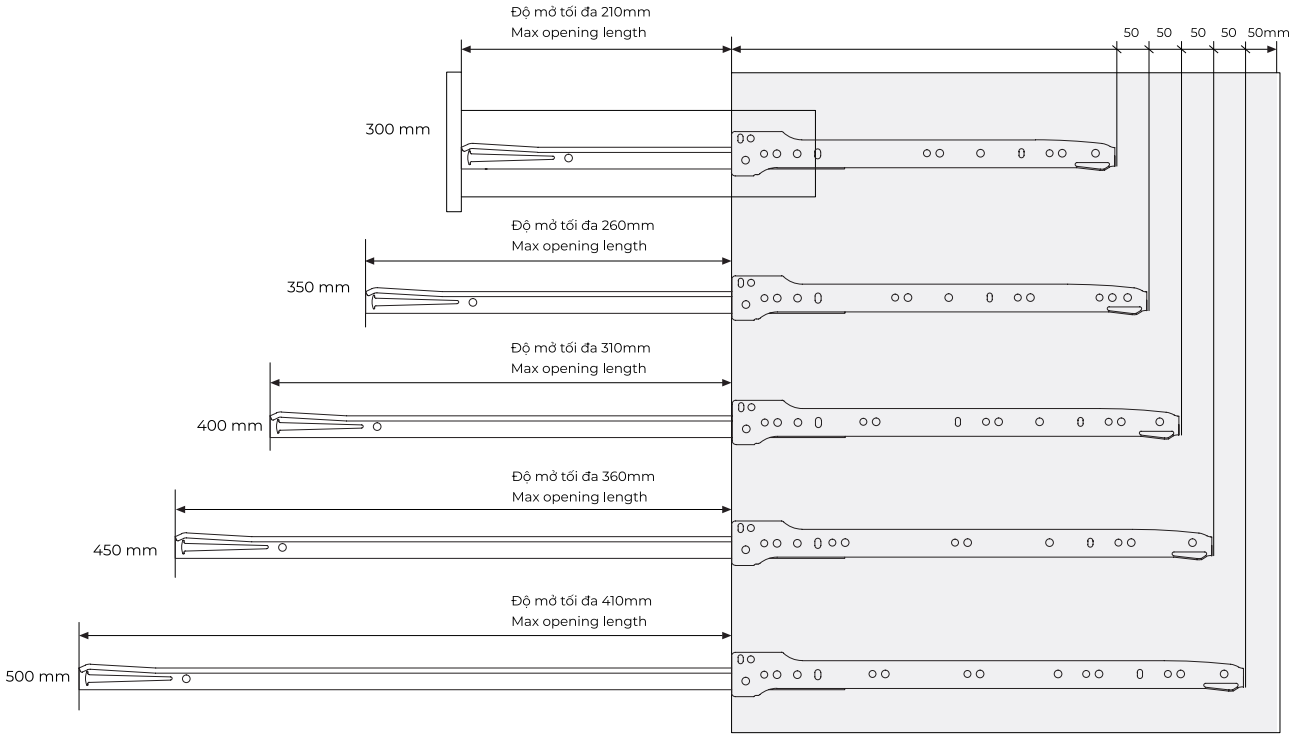

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Ray trượt 2 tầng IVAN - 02273

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên Liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	ZNP kẽm xanh	**Finishing**	ZNP
Nguyên liệu hộc tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet material**	Wood, stainless steel, aluminum
Độ Dày hộc Tủ	15-25mm	**Cabinet Thickness**	15-25mm
Hộc mở	2/3	**Extension**	2/3
Tải trọng	25kg	**Warranty**	25kg
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

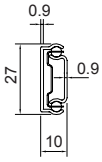

Mã Số/Code	Kích Thước / Size
02273.300	300mm
02273.350	350mm
02273.400	400mm
02273.450	450mm
02273.500	500mm

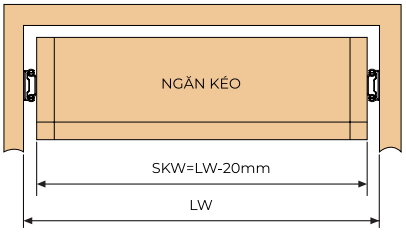

SKW= Chiều rộng ngăn kéo/Drawer width

LW= Chiều rộng bên trong hộc tủ/Cabinet inner width

Ngăn kéo trùm ngoài/standard drawer

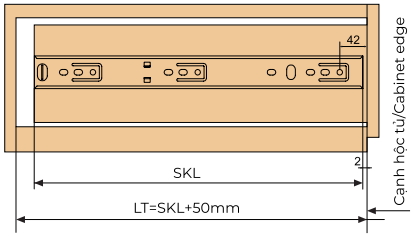

SKL= Chiều sâu ngăn kéo/Drawer length

LT= Chiều sâu bên trong hộc tủ/Cabinet inner depth

Ngăn kéo lọt lòng/built-in drawers

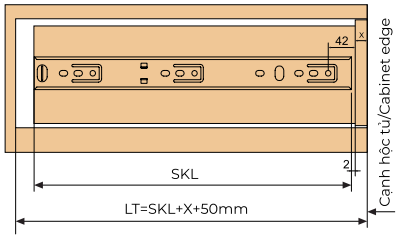

X= Độ dày mặt ngăn kéo/Drawer panel thickness

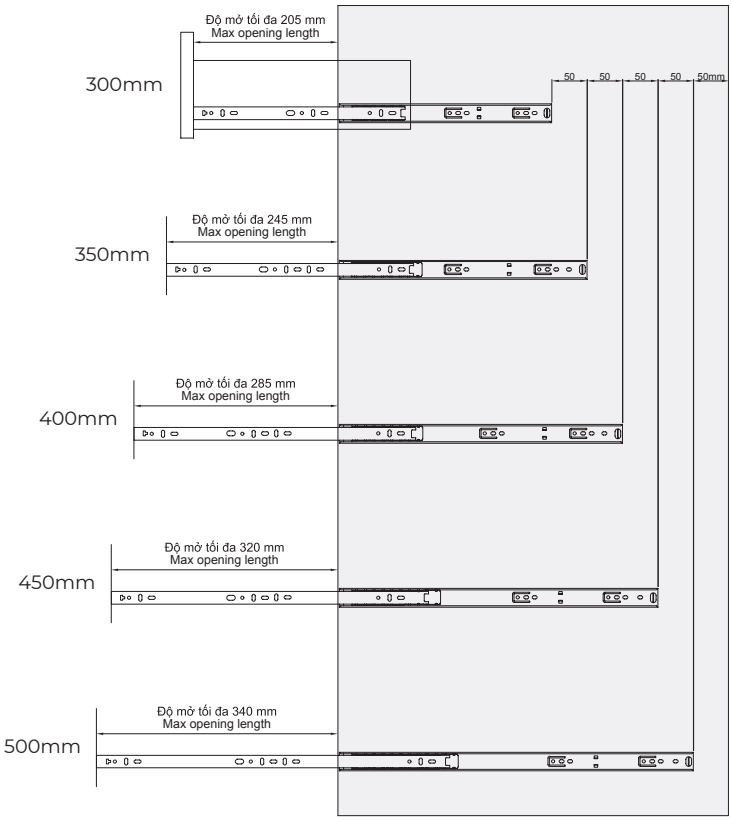

Ray trượt 3 tầng IVAN - 02351

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên Liệu	Sắt	**Material**	iron
Màu sắc	ZNP kẽm xanh	**Finishing**	ZNP
Nguyên liệu hộc tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet material**	wood, stainless steel, aluminum
Độ Dày hộc Tủ	15-25mm	**Cabinet Thickness**	15-25mm
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	30kg	**Capacity**	30kg
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

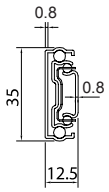

Mã Số/Code	Kích Thước / Size
02351.300	300mm
02351.350	350mm
02351.400	400mm
02351.450	450mm
02351.500	500mm

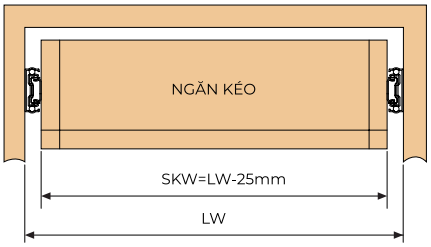

SKW= Chiều rộng ngăn kéo/Drawer width

LW= Chiều rộng bên trong hộc tủ/Cabinet inner width

Ngăn kéo trùm ngoài/standard drawer

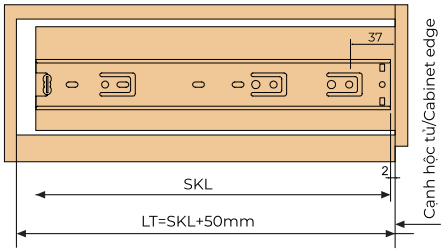

SKL= Chiều sâu ngăn kéo/Drawer length

LT= Chiều sâu bên trong hộc tủ/Cabinet inner depth

Ngăn kéo lọt lòng/built-in drawers

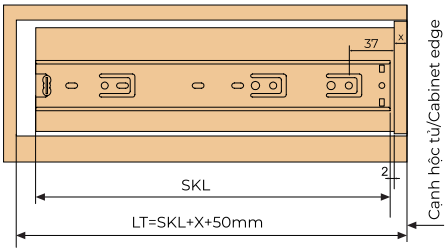

X= Độ dày mặt ngăn kéo/Drawer panel thickness

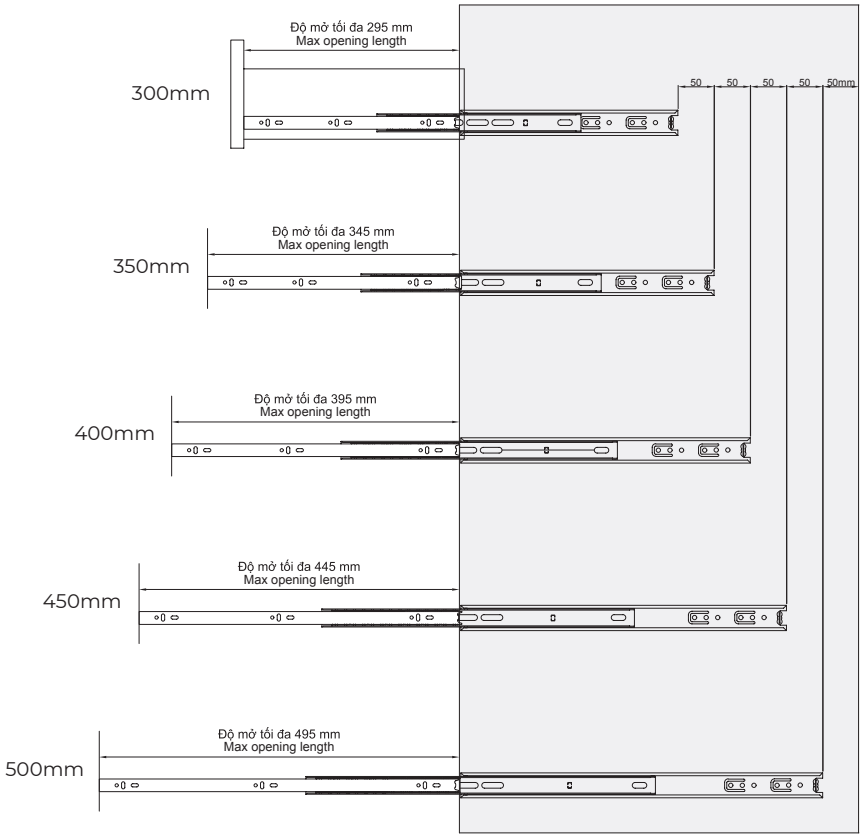

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Ray trượt 3 tầng IVAN - 02421

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên Liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	ZNP, BPR Kẽm xanh, đen mờ	**Finishing**	ZNP, BPR
Nguyên liệu hộc tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet material**	Wood, stainless steel, aluminum
Độ Dày hộc Tủ	15-25mm	**Cabinet Thickness**	15-25mm
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	35kg	**Capacity**	35kg
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

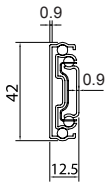

Mã Số/Code	Kích Thước / Size
02421.250	250mm
02421.300	300mm
02421.350	350mm
02421.400	400mm
02421.450	450mm
02421.500	500mm

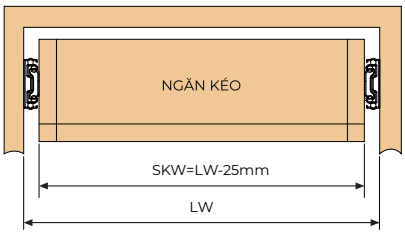

SKW= Chiều rộng ngăn kéo/Drawer width

LW= Chiều rộng bên trong hộc tủ/Cabinet inner width

Ngăn kéo trùm ngoài/standard drawer

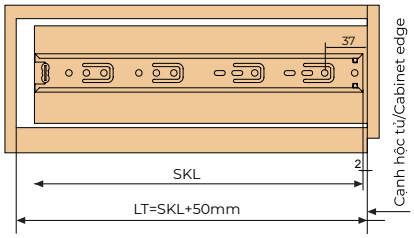

SKL= Chiều sâu ngăn kéo/Drawer length

LT= Chiều sâu bên trong hộc tủ/Cabinet inner depth

Ngăn kéo lọt lòng/built-in drawers

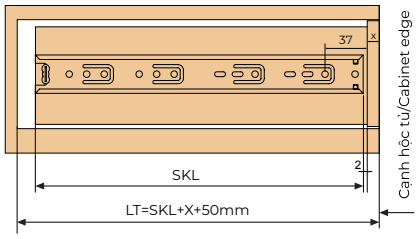

X= Độ dày mặt ngăn kéo/Drawer panel thickness

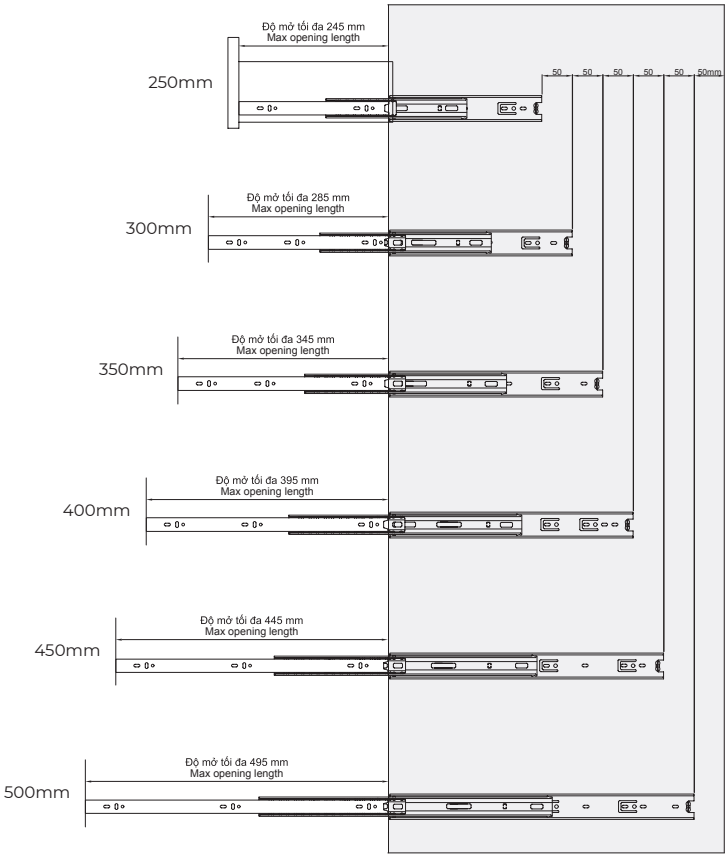

Ray trượt 3 tầng IVAN - 02451

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên Liệu	Sắt	**Material**	iron
Màu sắc	ZNP, BPR Kẽm xanh, đen mờ	**Finishing**	ZNP, BPR
Nguyên liệu hộc tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet material**	wood, stainless steel, aluminum
Độ Dày hộc Tủ	15-25mm	**Cabinet Thickness**	15-25mm
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	35kg	**Capacity**	35kg
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

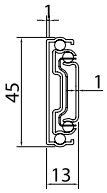

Mã Số/Code	Kích Thước / Size
02451.250	250mm
02451.300	300mm
02451.350	350mm
02451.400	400mm
02451.450	450mm
02451.500	500mm

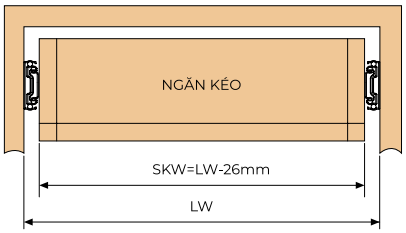

SKW= Chiều rộng ngăn kéo/Drawer width

LW= Chiều rộng bên trong hộc tủ/Cabinet inner width

Ngăn kéo trùm ngoài/standard drawer

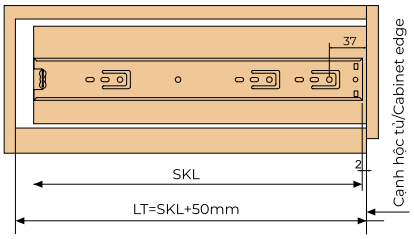

SKL= Chiều sâu ngăn kéo/Drawer length

LT= Chiều sâu bên trong hộc tủ/Cabinet inner depth

Ngăn kéo lọt lòng/built-in drawers

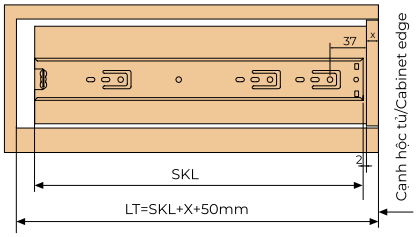

X= Độ dày mặt ngăn kéo/Drawer panel thickness

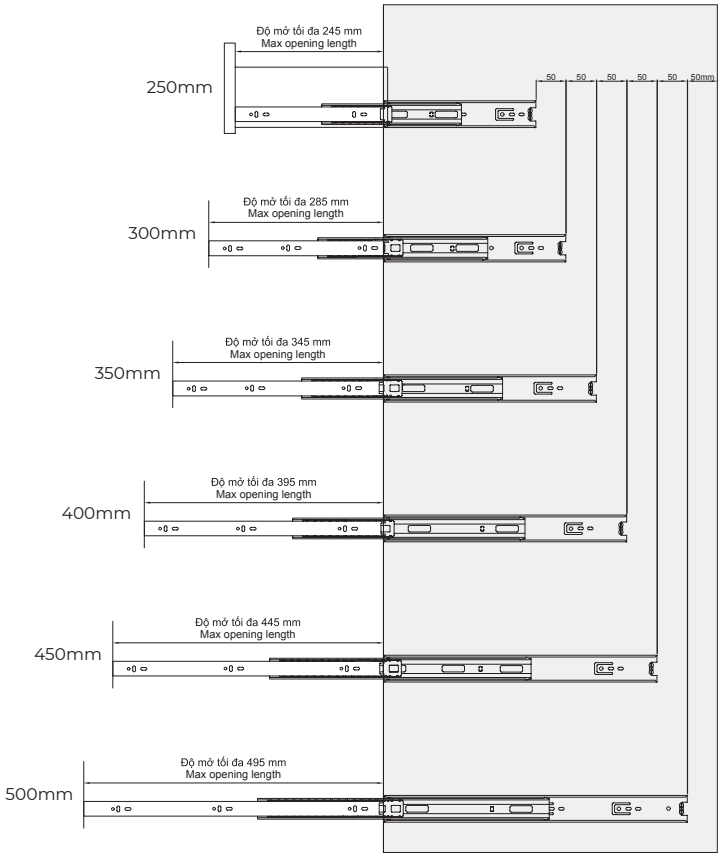

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Ray trượt 3 tầng IVAN - 02452

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên Liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	ZNP kẽm xanh	**Finishing**	ZNP
Nguyên liệu hộc tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet material**	Wood, stainless steel, aluminum
Độ Dày hộc Tủ	15-25mm	**Cabinet Thickness**	15-25mm
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	45kg	**Capacity**	45kg
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

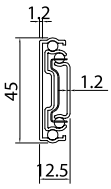

Mã Số/Code	Kích Thước / Size
02452.250	250mm
02452.300	300mm
02452.350	350mm
02452.400	400mm
02452.450	450mm
02452.500	500mm

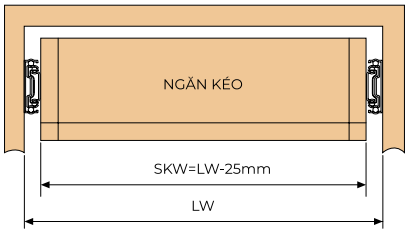

SKW= Chiều rộng ngăn kéo/Drawer width

LW= Chiều rộng bên trong hộc tủ/Cabinet inner width

Ngăn kéo trùm ngoài/standard drawer

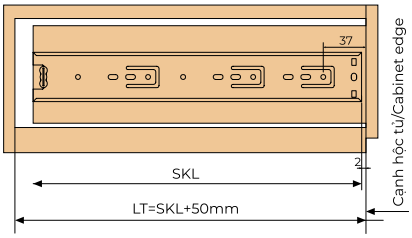

SKL= Chiều sâu ngăn kéo/Drawer length

LT= Chiều sâu bên trong hộc tủ/Cabinet inner depth

Ngăn kéo lọt lòng/built-in drawers

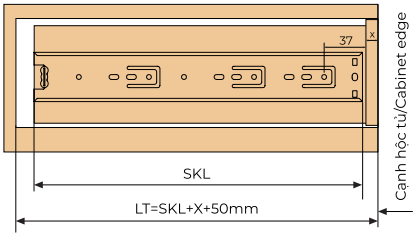

X= Độ dày mặt ngăn kéo/Drawer panel thickness

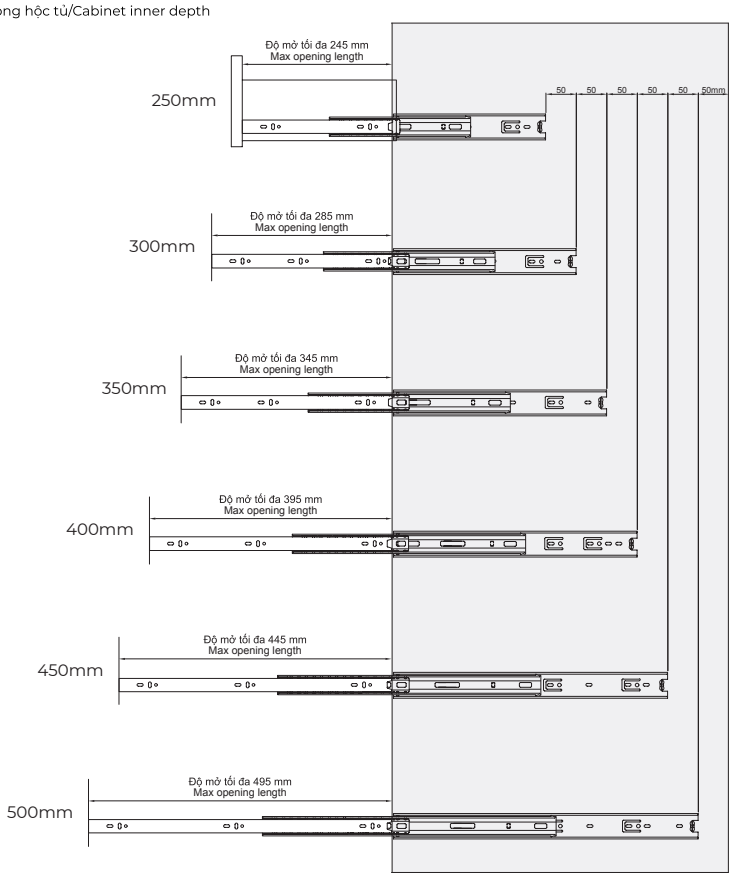

Ray trượt 3 tầng IVAN - 02453

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên Liệu	Sắt	**Material**	iron
Màu sắc	ZNP kẽm xanh	**Finishing**	ZNP
Nguyên liệu hộc tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet material**	wood, stainless steel, aluminum
Độ Dày hộc Tủ	15-25mm	**Cabinet Thickness**	15-25mm
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	35kg	**Capacity**	35kg
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

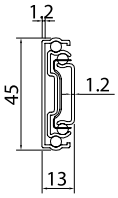

Mã Số/Code	Kích Thước / Size
02453.300	300mm
02453.350	350mm
02453.400	400mm
02453.450	450mm
02453.500	500mm

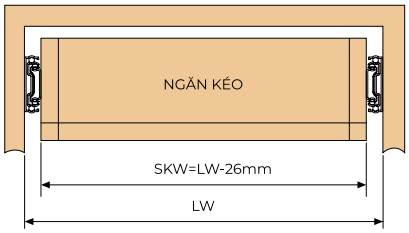

SKW= Chiều rộng ngăn kéo/Drawer width

LW= Chiều rộng bên trong hộc tủ/Cabinet inner width

Ngăn kéo trùm ngoài/standard drawer

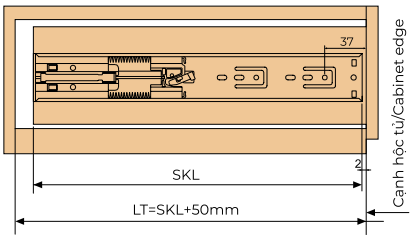

SKL= Chiều sâu ngăn kéo/Drawer length

LT= Chiều sâu bên trong hộc tủ/Cabinet inner depth

Ngăn kéo lọt lòng/built-in drawers

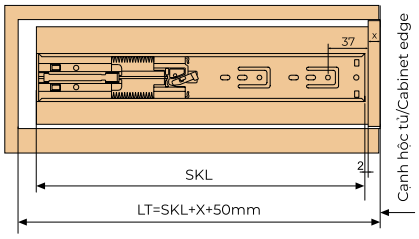

X= Độ dày mặt ngăn kéo/Drawer panel thickness

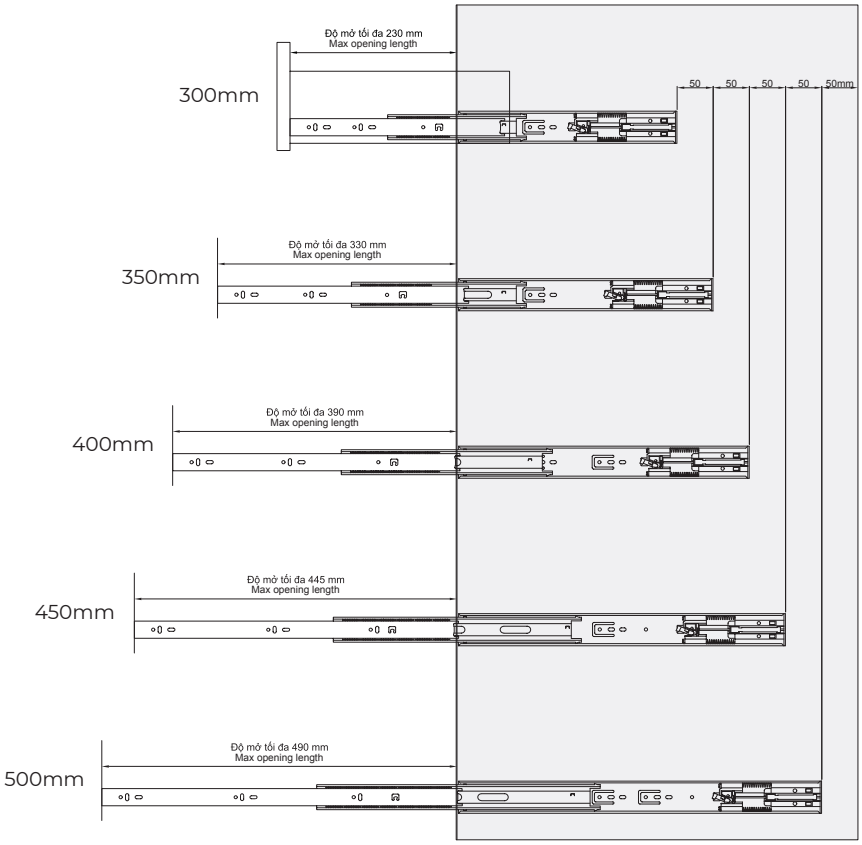

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Ray trượt đáy hộc 2 tầng giảm chấn IVAN - 02182

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên Liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	ZNP kẽm xanh	**Finishing**	ZNP
Nguyên liệu hộc tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet material**	Wood, stainless steel, aluminum
Độ Dày hộc Tủ	16mm	**Cabinet Thickness**	16mm
Hộc mở	1/2	**Extension**	1/2
Tải trọng	25kg	**Capacity**	25kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

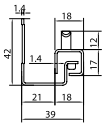

Mã Số/Code	Kích Thước / Size
02182.300	300mm
02182.350	350mm
02182.400	400mm
02182.450	450mm
02182.500	500mm

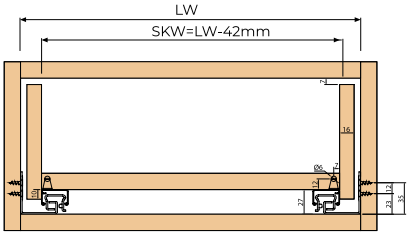

SKW= Chiều rộng ngăn kéo/Drawer width

LW= Chiều rộng bên trong hộc tủ/Cabinet inner width

Ngăn kéo trùm ngoài/standar drawer

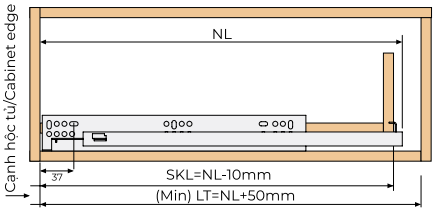

SKL= Chiều sâu ngăn kéo/Drawer length

LT= Chiều sâu bên trong hộc tủ/Cabinet inner depth

Ngăn kéo lọt lòng/built-in drawers

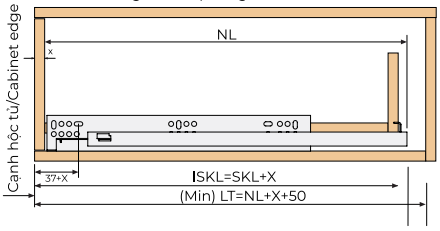

ISKL= Chiều sâu bên trong ngăn kéo/Drawer inner length

X= Độ dày mặt ngăn kéo/Drawer panel thickness

NL= Chiều dài ray/Nominal slide length

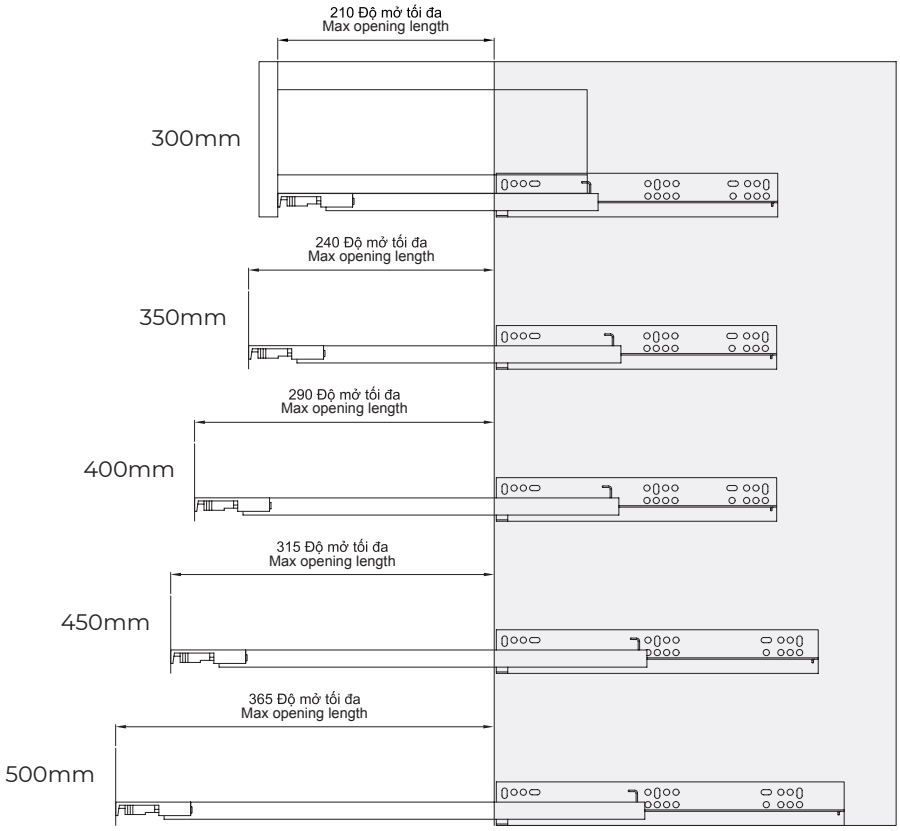

Ray trượt đáy hộc giảm chấn 3 tầng IVAN - 02183

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên Liệu	Sắt	**Material**	iron
Màu sắc	ZNP kẽm xanh	**Finishing**	ZNP
Nguyên liệu hộc tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet material**	wood, stainless steel, aluminum
Độ Dày hộc Tủ	16mm	**Cabinet Thickness**	16mm
Hộc mở	5/6	**Extension**	5/6
Tải trọng	35kg	**Capacity**	35kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

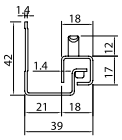

Mã Số/Code	Kích Thước / Size
02183.300	300mm
02183.350	350mm
02183.400	400mm
02183.450	450mm
02183.500	500mm

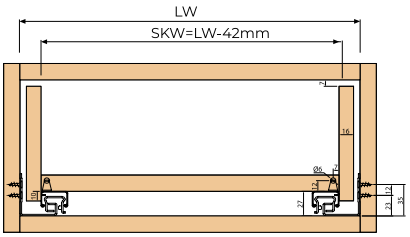

SKW= Chiều rộng ngăn kéo/Drawer width

LW= Chiều rộng bên trong hộc tủ/Cabinet inner width

Ngăn kéo trùm ngoài/standar drawer

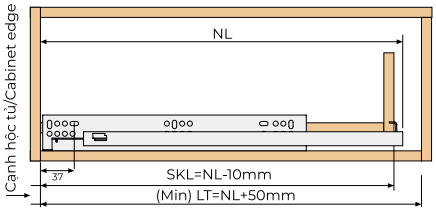

SKL= Chiều sâu ngăn kéo/Drawer length

LT= Chiều sâu bên trong hộc tủ/Cabinet inner depth

Ngăn kéo lọt lòng/built-in drawers

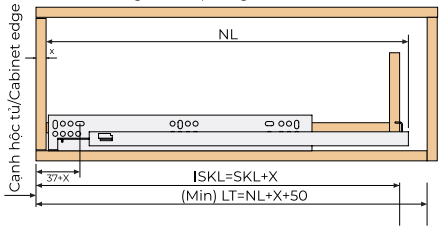

ISKL= Chiều sâu bên trong ngăn kéo/Drawer inner length

X= Độ dày mặt ngăn kéo/Drawer panel thickness

NL= Chiều dài ray/Nominal slide length

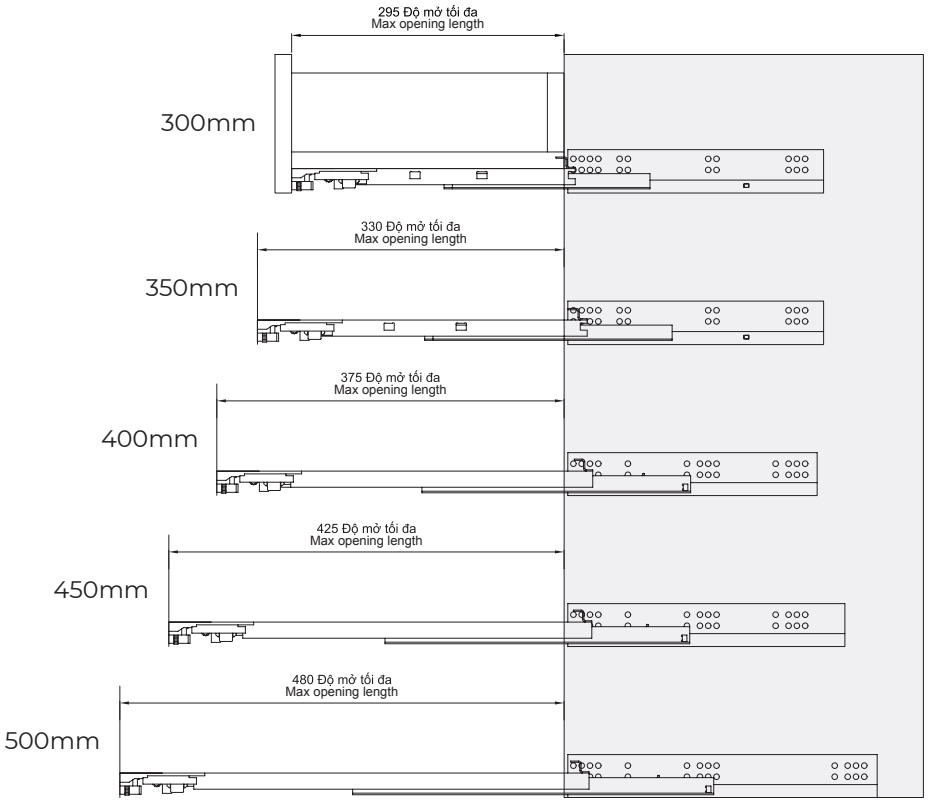

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Ray trượt giảm chấn IVAN - 02603

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên Liệu	Sắt	**Material**	iron
Màu sắc	GRPR xám	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu hộc tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet material**	wood, stainless steel, aluminum
Độ Dày hộc Tủ	16mm	**Cabinet Thickness**	16mm
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	35kg	**Capacity**	35kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

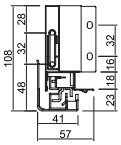

Mã Số/Code	Kích Thước / Size
02603.400	400mm
02603.450	450mm
02603.500	500mm

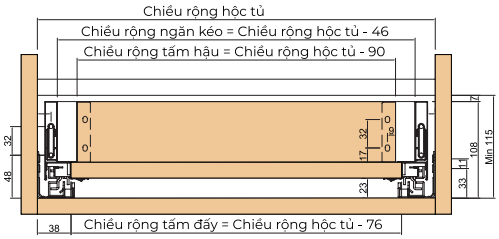

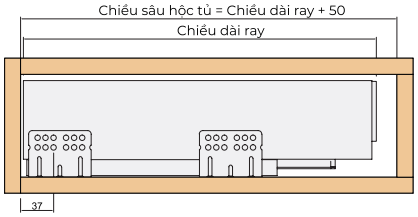

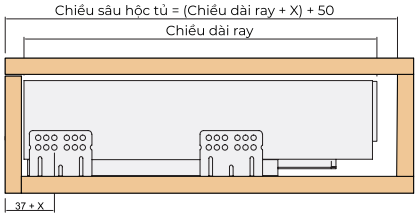

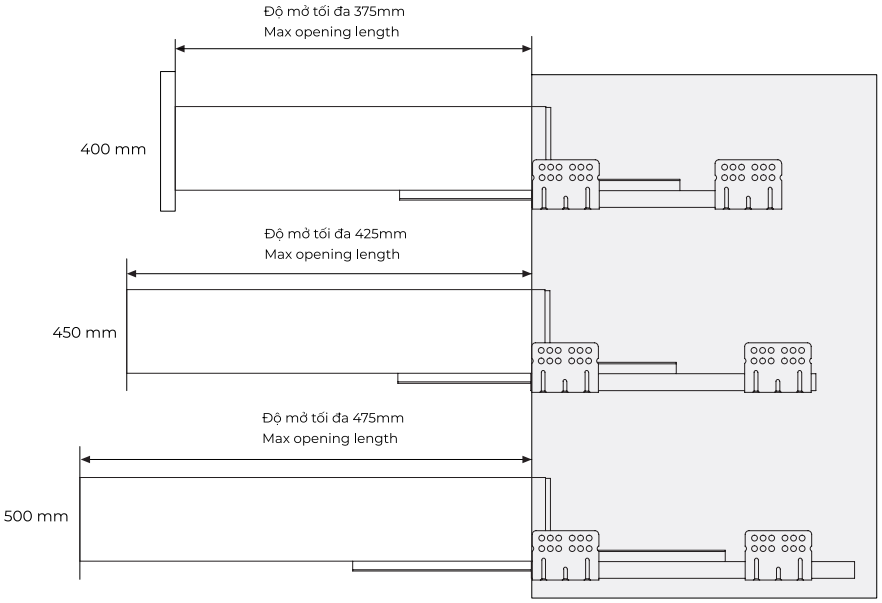

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

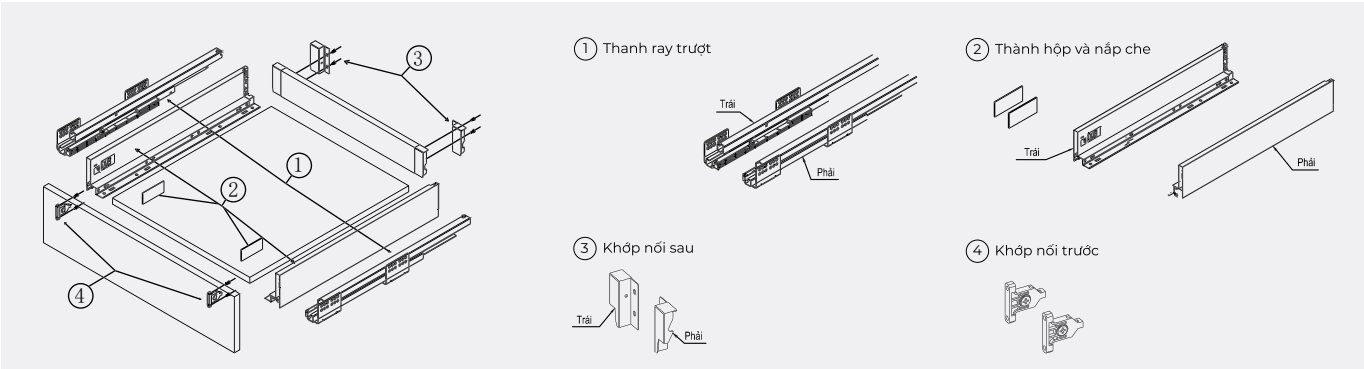

Cách điều chỉnh ván trước lên - xuống

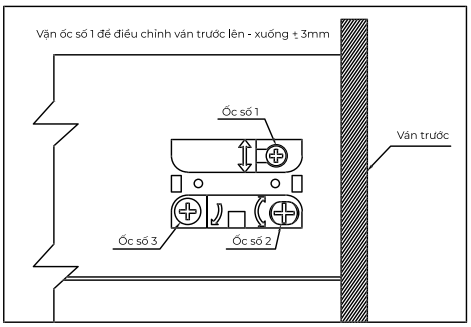

Cách điều chỉnh ván trước qua trái

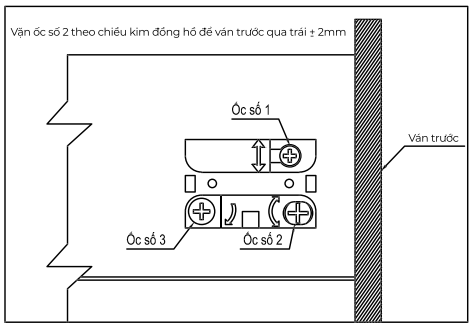

Cách điều chỉnh ván trước qua phải

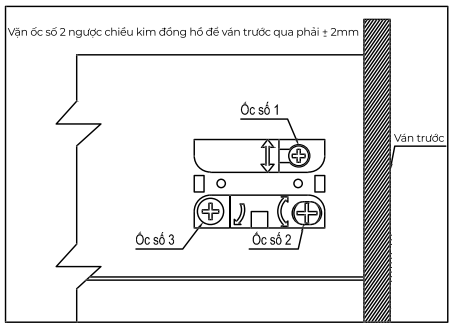

Ray trượt giảm chấn IVAN - 02613

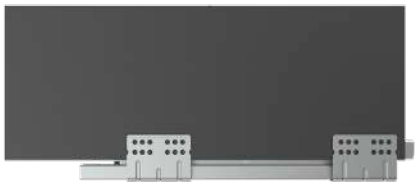

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên Liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	GRPR xám	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu hộc tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet material**	Wood, stainless steel, aluminum
Độ Dày hộc Tủ	16mm	**Cabinet Thickness**	15-25mm
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	35kg	**Capacity**	35kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

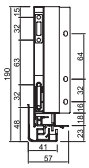

Mã Số/Code	Kích Thước / Size
02613.400	400mm
02613.450	450mm
02613.500	500mm

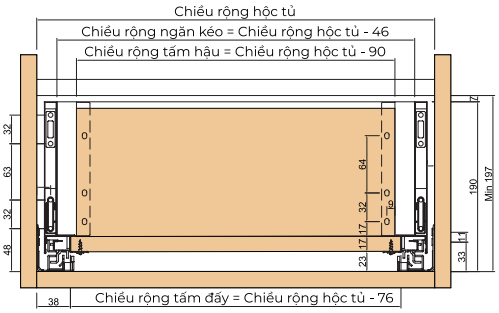

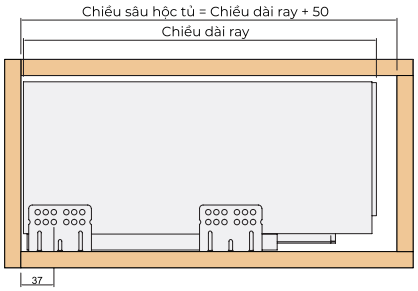

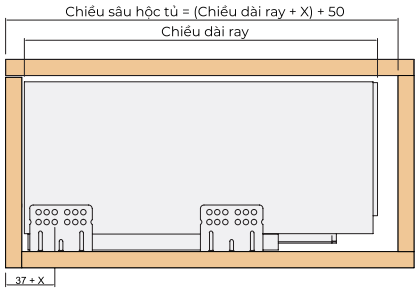

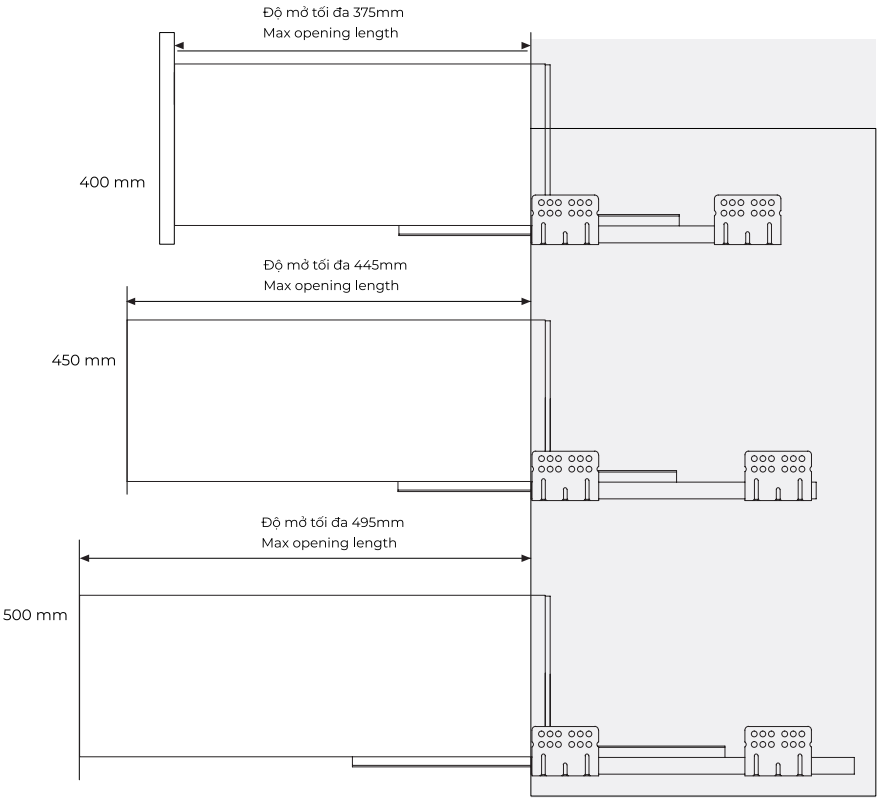

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

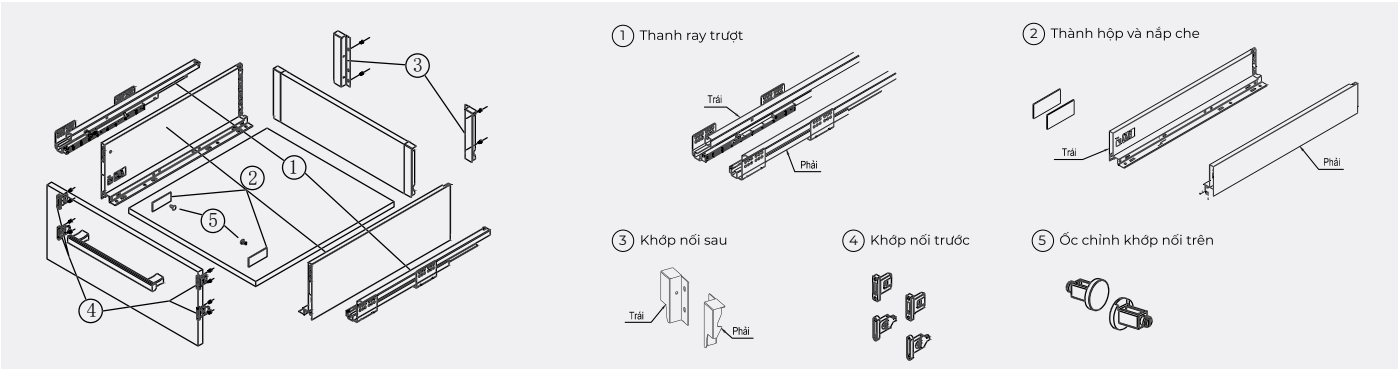

Cách điều chỉnh ván trước lên - xuống

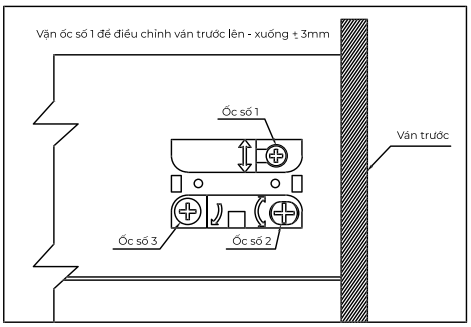

Cách điều chỉnh ván trước qua trái

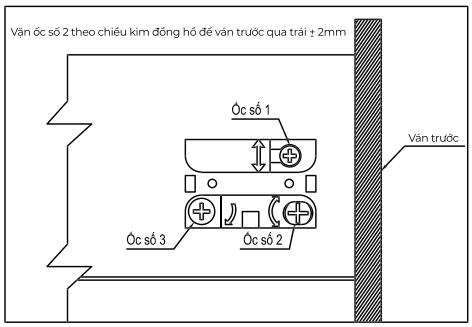

Cách điều chỉnh ván trước qua phải

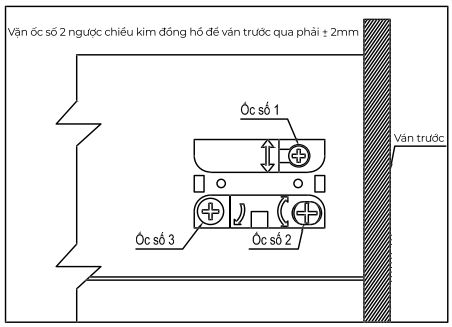

Ray trượt giảm chấn IVAN - 02623

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên Liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	GRPR xám	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu hộc tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet material**	Wood, stainless steel, aluminum
Độ Dày hộc Tủ	16mm	**Cabinet Thickness**	16mm
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	35kg	**Warranty**	35kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

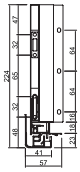

Mã Số/Code	Kích Thước / Size
02623.400	400mm
02623.450	450mm
02623.500	500mm

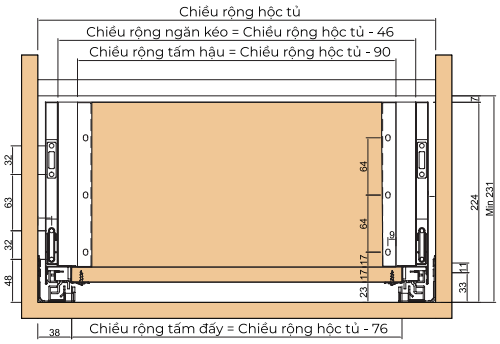

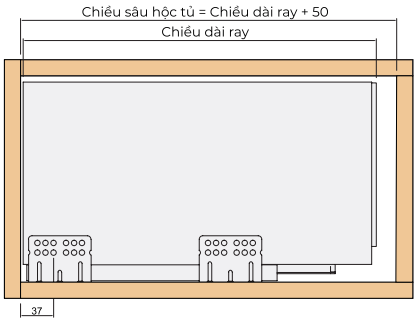

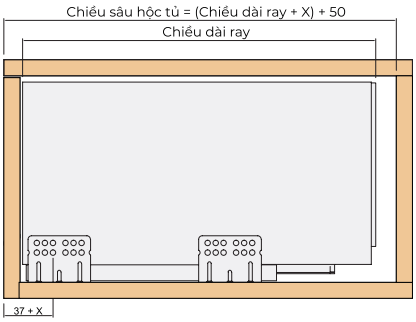

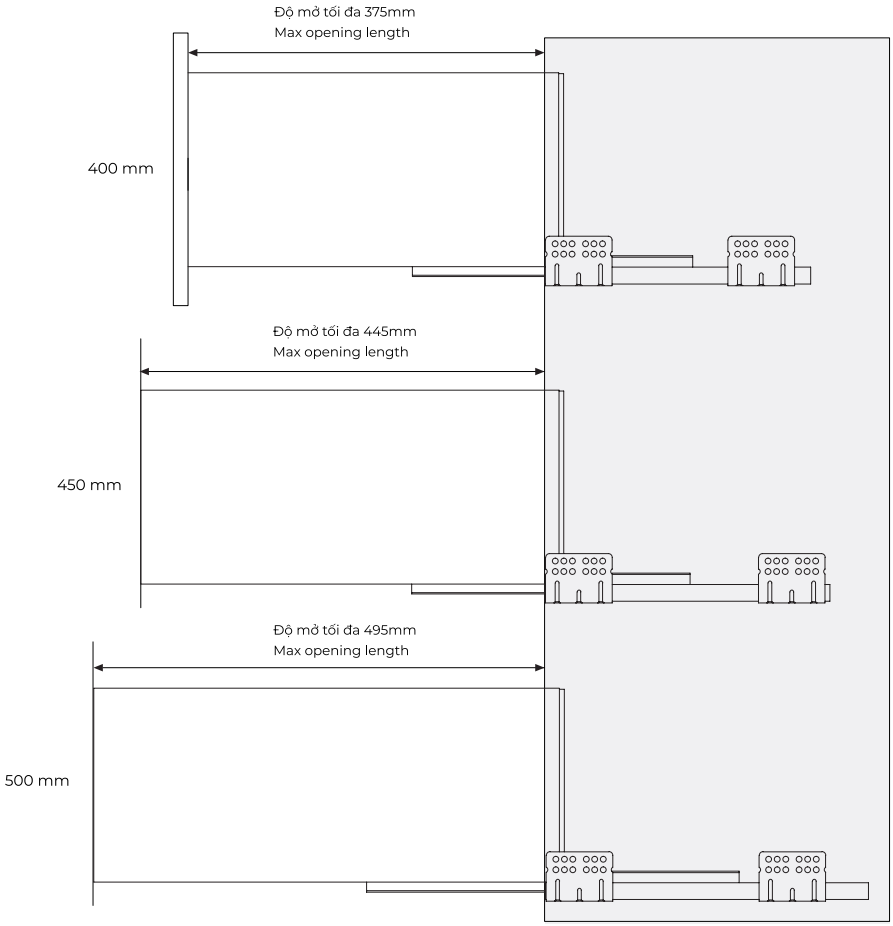

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

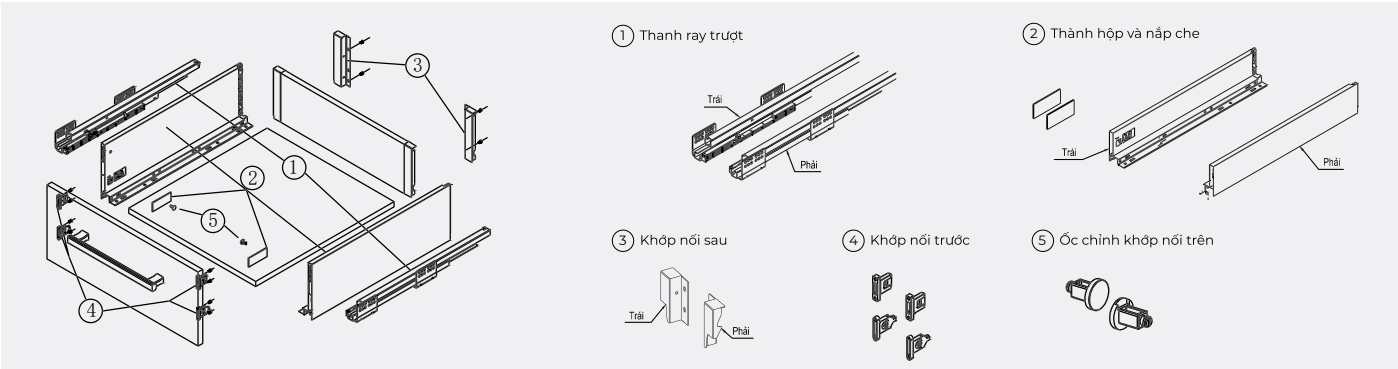

Cách điều chỉnh ván trước lên - xuống

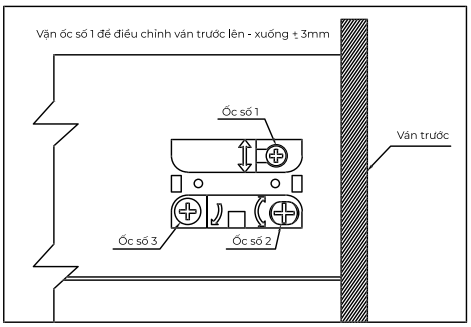

Cách điều chỉnh ván trước qua trái

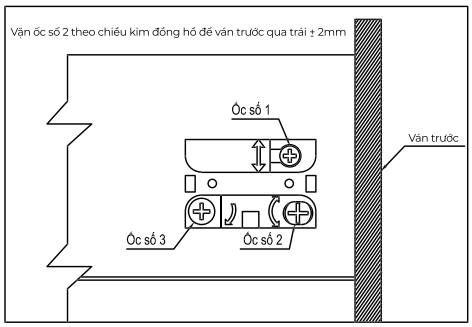

Cách điều chỉnh ván trước qua phải

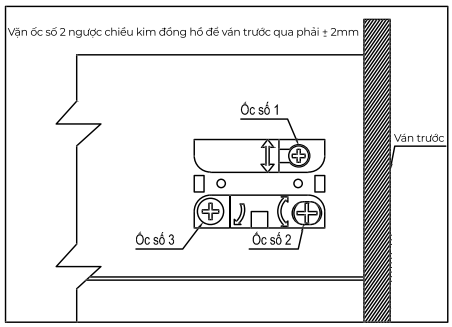

Cabinet Door locks

Khoá tủ

Khoá chuyên dùng cho tủ, ngăn kéo tủ, ngăn kéo bàn, bảo mật lưu giữ hồ sơ và đồ quý giá.

Khóa tủ IVAN - 03238.022

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	NP ken bóng	**Finished**	NP
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Chìa thường	**Standard**	Normal keys
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

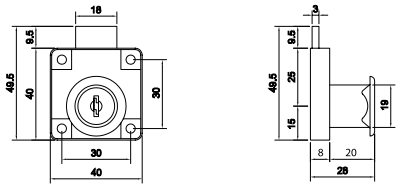

Khóa tủ cốp IVAN - 03103.020

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	CP crom bóng	**Finished**	CP
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15mm	**Cabinet door thickness**	15mm
Tiêu chuẩn	Chìa thường	**Standard**	Normal keys
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

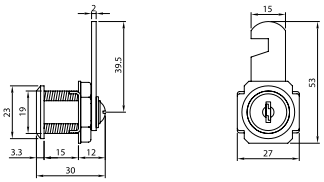

Khóa tủ cốp IVAN - 03103.030

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	CP crom bóng	**Finishing**	CP
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-25mm	**Cabinet door thickness**	15- 25mm
Tiêu chuẩn	Chìa thường	**Standard**	Normal keys
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

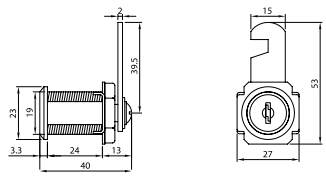

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Khóa tủ IVAN - 03138.022

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	CP crom bóng	**Finishing**	CP
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Chìa thường	**Standard**	Normal keys
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

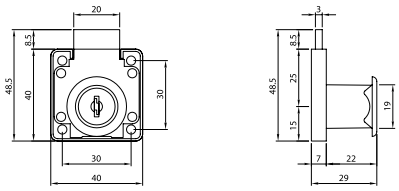

Khóa tủ cổ cao IVAN - 03138.032

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	CP crom bóng	**Finishing**	CP
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-30mm	**Cabinet door thickness**	15- 30mm
Tiêu chuẩn	Chìa thường	**Standard**	Normal keys
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

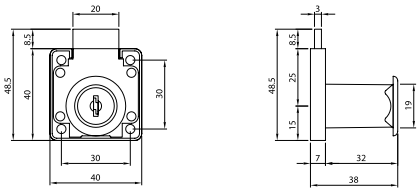

Khóa tủ nhấn IVAN - 03105.024

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	CP crom bóng	**Finished**	CP
Nguyên liệu hộc tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Chìa thường	**Standard**	Normal keys
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

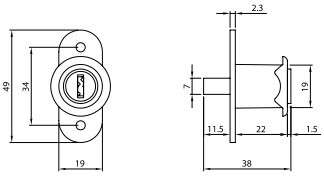

Khóa tủ 3 ngăn IVAN - 03288.500

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	CP crom bóng	**Finished**	CP
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Chìa thường	**Standard**	Normal keys
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

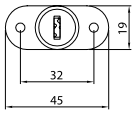

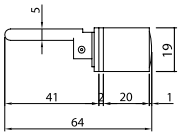

Khóa tủ kính nhấn IVAN - 03308.001

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	CP crom bóng	**Finishing**	CP
Nguyên liệu cửa tủ	Cửa tủ kính	**Cabinet door material**	Glass
Độ dày cửa tủ	5mm	**Cabinet door thickness**	5mm
Tiêu chuẩn	Chìa thường	**Standard**	Normal keys
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

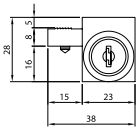

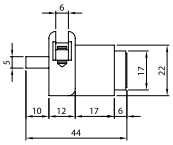

Khóa tủ kính IVAN - 03318.001

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	CP crom bóng	**Finishing**	CP
Nguyên liệu cửa tủ	Cửa tủ kính	**Cabinet door material**	Glass
Độ dày cửa tủ	5-10mm	**Cabinet door thickness**	5-10mm
Tiêu chuẩn	Chìa thường	**Standard**	Normal keys
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

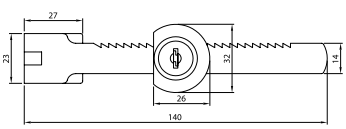

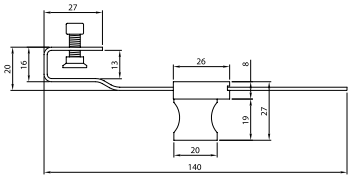

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Khóa tủ thiên địa IVAN - 03368.001

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	CP crom bóng	**Finished**	CP
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Chìa thường	**Standard**	Normal keys
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

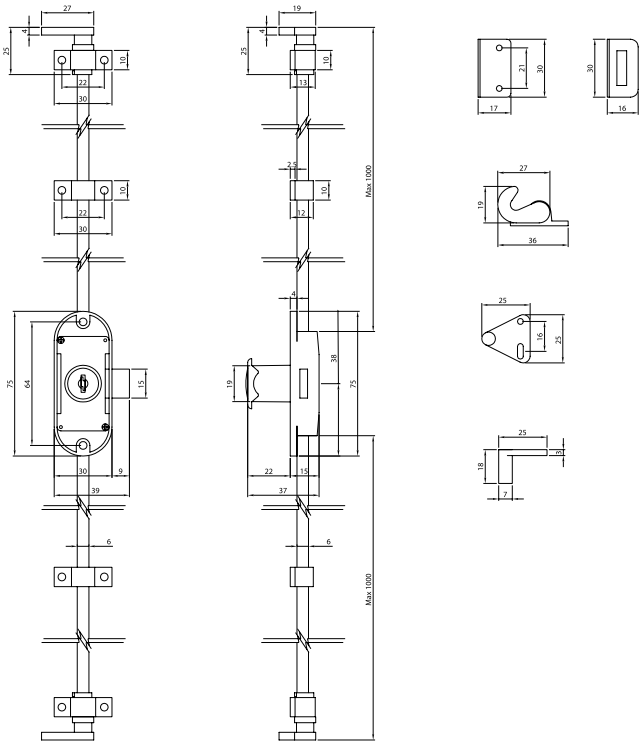

Cây chốt tủ IVAN - 03368.002

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

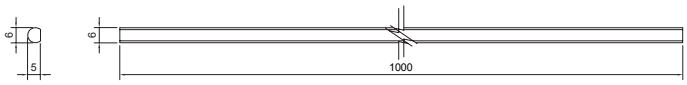

Flap fittings & Stays

Chống tủ bếp

Giúp cánh cửa tủ mở hất để đóng mở cánh tủ bếp nhà bạn được thuận tiện và dễ dàng, tiết kiệm không gian.

Chống tủ IVAN - 04301.001

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Bạc sơn, trắng sơn	**Finishing**	SPR, WPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, aluminum
Độ dày cửa tủ	15-25mm	**Door Thickness**	15-25mm
Lò xo	1 đoạn lực	**Spring**	Single
Lực nén	80N	**Force**	80N
Góc Mở	80º, 90º, 100º	**Opening Angle**	75º, 90º, 100º
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 tháng

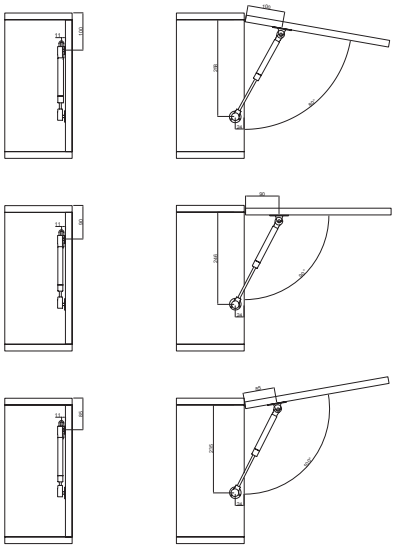

Số lượng chống tủ theo kích thước tủ / Quatity of a cabinet hand lift following cabinet size

Chiều rộng tủ (Width a cabinet) (mm) / Chiều cao tủ (Height a cabinet) (mm)	500 - 599		600 - 699		700 - 799		800 - 899		900 - 999		1000 - 1199		1200	
	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)
350	1.5 - 1.8	1	2.0 - 2.5	1	2.5 - 3.0	1	3.5 - 4.0	2	4.0 -4.5	2	4.0 - 5.0	2	5.5 - 6.0	2
400	1.9 - 2.1	1	2.5 - 3.0	1	3.0 - 3.5	2	4.0 - 4.5	2	4.5- 5.0	2	5.0 - 5.5	2	6.0 - 6.5	2
450	2.1 - 2.4	1	3.0 - 3.5	2	3.5 - 4.0	2	4.5 - 5.0	2	5.0 - 5.5	2	5.5 - 6.0	2		
500	2.4 - 2.6	1	3.2 - 3.5	2	4.0 - 4.5	2	5.0 - 5.5	2	5.5 - 6.0	2				
550	2.6 - 2.9	2	3.5 - 4.0	2	4.5 - 5.0	2								
600	3.0 - 3.3	2	4.0 - 4.5	2	5.0 - 5.5	2								
650	3.3 - 3.6	2	4.5 - 5.0	2		2								
700	3.6 - 4.0	2												
Độ dày cánh cửa tủ MDF, MFC 18mm (Thickness off a cabinet door)														

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Chống tủ IVAN - 04303.001

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Bạc sơn, trắng sơn	**Finishing**	SPR, WPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, aluminum
Độ dày cửa tủ	15-25mm	**Door Thickness**	15-25mm
Lò xo	tùy ý	**Spring**	Adjustable
Lực nén	80N	**Force**	80N
Góc Mở	tùy ý	**Opening Angle**	Adjustable
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

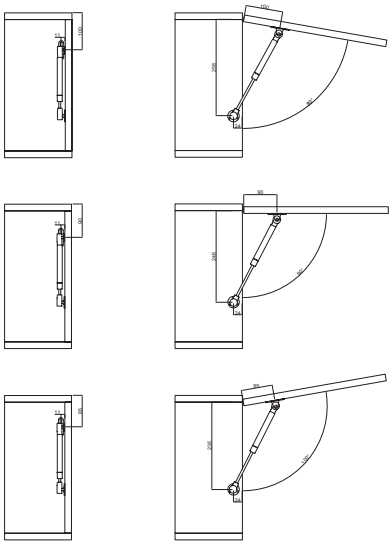

Số lượng chống tủ theo kích thước tủ / Quatity of a cabinet hand lift following cabinet size

Chiều rộng tủ (Width a cabinet) (mm) / Chiều cao tủ (Height a cabinet) (mm)	500 - 599		600 - 699		700 - 799		800 - 899		900 - 999		1000	
	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)
350	1.5 - 2.0	1	2.0 - 2.5	1	2.5 - 3.0	2	3.5 - 4.0	2	4.0 - 4.5	2	4.0 - 5.0	2
400	2.0 - 2.5	1	2.5 - 3.0	2	3.0 - 3.5	2	4.0 - 4.5	2				
450	2.5 - 3.0	1	2.5 - 3.0	2	3.5 - 4.0	2						
500	3.0 - 3.5	2	3.5 - 4.0	2	4.0 - 4.5	2						
550	3.5 - 4.0	2										
600	4.0 - 4.5	2										
650	4.5 - 5.0	2										
700	5.0 - 5.5	2										
Độ dày cánh cửa tủ MDF, MFC 18mm (Thickness off a cabinet door)												

Chống tủ IVAN - 04305.001

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Bạc sơn, trắng sơn	**Finishing**	SPR, WPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, aluminum
Độ dày cửa tủ	15-25mm	**Door Thickness**	15-25mm
Lò xo	1 đoạn lực	**Spring**	Single
Lực nén	80N	**Force**	80N
Góc Mở	80º, 90º, 100º	**Opening Angle**	75º, 90º, 100º
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 tháng

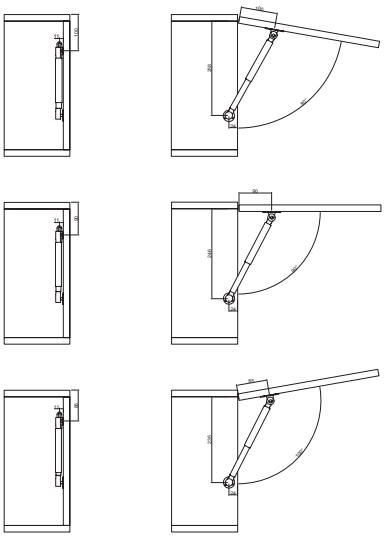

Số lượng chống tủ theo kích thước tủ / Quatity of a cabinet hand lift following cabinet size

Chiều rộng tủ (Width a cabinet) (mm) / Chiều cao tủ (Height a cabinet) (mm)	500 - 599		600 - 699		700 - 799		800 - 899		900 - 999		1000 - 1199		1200	
	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)
350	1.5 - 1.8	1	2.0 - 2.5	1	2.5 - 3.0	1	3.5 - 4.0	2	4.0 -4.5	2	4.0 - 5.0	2	5.5 - 6.0	2
400	1.9 - 2.1	1	2.5 - 3.0	1	3.0 - 3.5	2	4.0 - 4.5	2	4.5- 5.0	2	5.0 - 5.5	2	6.0 - 6.5	2
450	2.1 - 2.4	1	3.0 - 3.5	2	3.5 - 4.0	2	4.5 - 5.0	2	5.0 - 5.5	2	5.5 - 6.0	2		
500	2.4 - 2.6	1	3.2 - 3.5	2	4.0 - 4.5	2	5.0 - 5.5	2	5.5 - 6.0	2				
550	2.6 - 2.9	2	3.5 - 4.0	2	4.5 - 5.0	2								
600	3.0 - 3.3	2	4.0 - 4.5	2	5.0 - 5.5	2								
650	3.3 - 3.6	2	4.5 - 5.0	2		2								
700	3.6 - 4.0	2												
Độ dày cánh tủ MDF, MFC 18mm (Thickness off a cabinet door)														

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

ivan

Cabinet door latches

Chốt giữ cửa tủ

Thiết kế đơn giản, nhỏ gọn, cố định cánh cửa tủ.

Hít cửa tủ IVAN - 05723.001

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Nhựa ABS/Sắt	**Material**	ABS/Iron
Màu sắc	WT, BRT Trắng, nâu	**Finishing**	WT, BRT
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-25mm	**Cabinet door thickness**	15-25mm
Bảo hành	06 tháng	**Warranty**	06 months

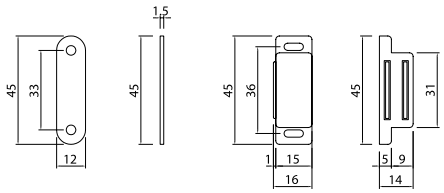

Hít cửa tủ IVAN - 05723.101

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Nhựa ABS/Sắt	**Material**	ABS/Iron
Màu sắc	WT, BRT Trắng, nâu	**Finishing**	WT, BRT
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-25mm	**Cabinet door thickness**	15-25mm
Bảo hành	06 tháng	**Warranty**	06 months

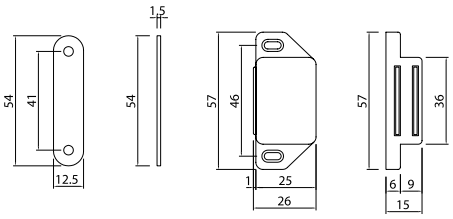

Hít cửa tủ kính XILI - 05722.001

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Nhựa ABS/Sắt	**Material**	ABS/Iron
Màu sắc	NP ken bóng	**Finishing**	NP
Nguyên liệu của tủ	Cửa tủ kính	**Cabinet door material**	Glass
Độ dày cửa tủ	5-8mm	**Cabinet door material**	5-8mm
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

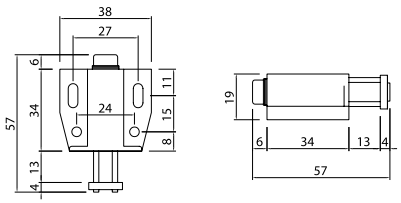

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Hít cửa tủ kính XILI - 05722.002

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Nhựa ABS/Sắt	**Material**	ABS/Iron
Màu sắc	NP ken bóng	**Finishing**	NP
Nguyên liệu của tủ	Cửa tủ kính	**Cabinet door material**	Glass
Độ dày cửa tủ	5-8mm	**Cabinet door thickness**	5-8mm
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

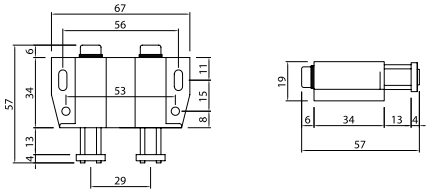

Kẹp kính xoay VICKINI - 05810.001

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Inox SUS 201	**Material**	SUS 201
Màu sắc	PSS inox bóng	**Finishing**	PSS
Nguyên liệu của tủ	Cửa tủ kính	**Cabinet door material**	Glass
Độ dày cửa tủ	5-8mm	**Cabinet door thickness**	5-8mm
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

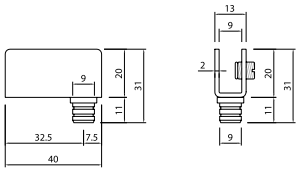

Kẹp kính xoay VICKINI - 05810.101

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Inox SUS 201	**Material**	SUS 201
Màu sắc	PSS inox bóng	**Finishing**	PSS
Nguyên liệu của tủ	Cửa tủ kính	**Cabinet door material**	Glass
Độ dày cửa tủ	5-8mm	**Cabinet door thickness**	5-8mm
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

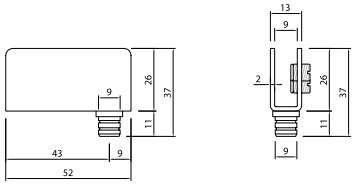

Chốt giữ cửa tủ IVAN - 05720

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Thau	**Material**	Brass
Màu sắc	PB vàng thau	**Finishing**	PB
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-25mm	**Cabinet door thickness**	15-25mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/code	L1 (mm)	L2 (mm)	D1 (mm)	D2 (mm)
05720.040	43	35	8	8
05720.050	50	41	10	9
05720.060	60	50	10	11

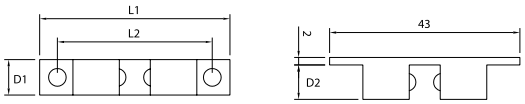

Chốt giữ cửa tủ IVAN - 05023

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Thau	**Material**	Brass
Màu sắc	PB thau bóng	**Finishing**	PB
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-25mm	**Cabinet door thickness**	15-25mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/code	L (mm)	D (mm)	T (mm)
05023.040	46	22	7
05023.050	63	22	7
05023.060	78	22	7
05023.080	90	22	7
05023.100	100	22	7

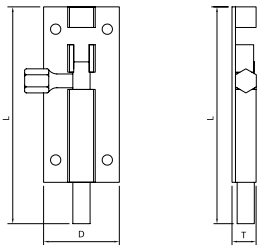

Chốt giữ cửa tủ IVAN - 05025

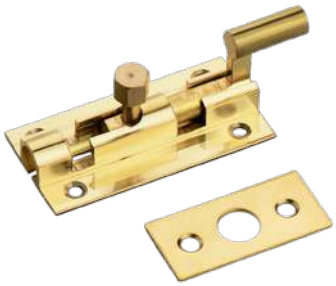

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Thau	**Material**	Brass
Màu sắc	PB thau bóng	**Finishing**	PB
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox , nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-25mm	**Cabinet door material**	15-25mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/code	L (mm)	D (mm)	T (mm)
05025.050	64	25	22
05025.060	76	25	22
05025.080	92	25	22

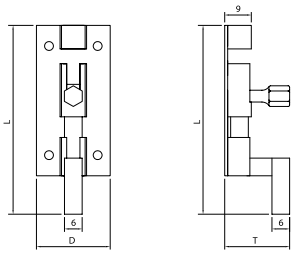

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Chốt giữ cửa tủ IVAN - 05026

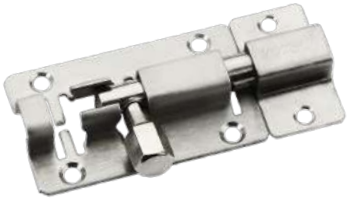

Mã số/code	L (mm)	D (mm)	T (mm)
05026.050	65	27	9
05026.080	96	27	9
05026.100	120	27	9

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Inox SUS 201	**Material**	SUS 201
Màu sắc	SSS inox mờ	**Finishing**	SSS
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-25mm	**Cabinet door thickness**	15-25mm
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

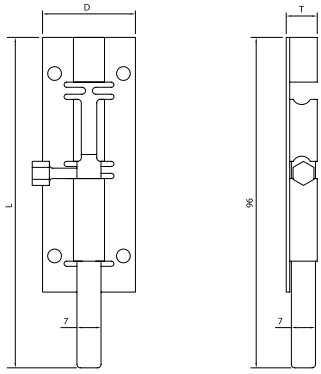

Cabinet door rollers

Bánh xe lùa cửa tủ

Giải pháp cho hệ thống cửa tủ lùa sáng tạo không gian.

Bánh xe lùa cửa tủ XILI - 06326.001

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Nhựa ABS/Sắt	**Material**	ABS/Iron
Màu sắc	BT đen	**Finishing**	BT
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, aluminum
Độ dày cửa tủ	15-25mm	**Cabinet door thickness**	15-25mm
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

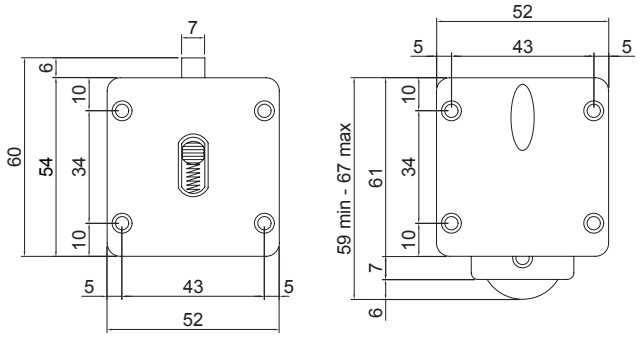

Bánh xe lùa cửa tủ XILI - 06378.001

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Nhựa ABS/Sắt	**Material**	ABS/Iron
Màu sắc	BPR đen mờ sơn	**Finishing**	BRT
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-25mm	**Cabinet door thickness**	15-25mm
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

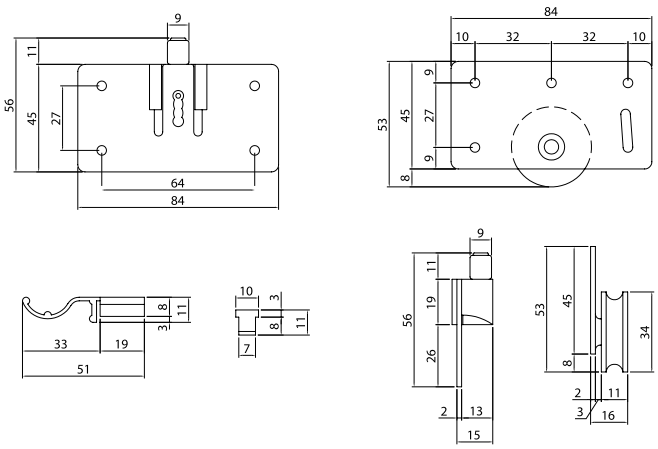

Cabinet castors

Bánh xe đế tủ

Chất liệu cứng cáp, bền bỉ, bánh xe đế tủ giúp tủ, đồ dùng dễ dàng di chuyển và tăng tuổi thọ

Bánh xe đẩy IVAN - 07001

S: đế không thắng / without brake

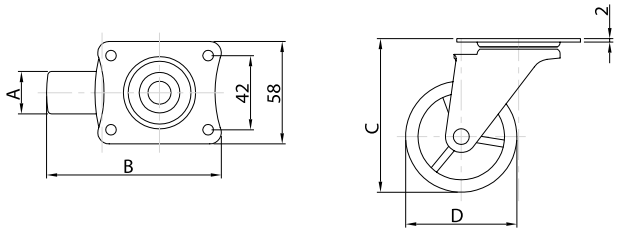

Mã số/code	A (mm)	B (mm)	C (mm)	D (mm)
07001.050S	20	74	65	50
07001.060S	24	99	87	63
07001.080S	26	103	93	75

SB: đế có thắng / with brake

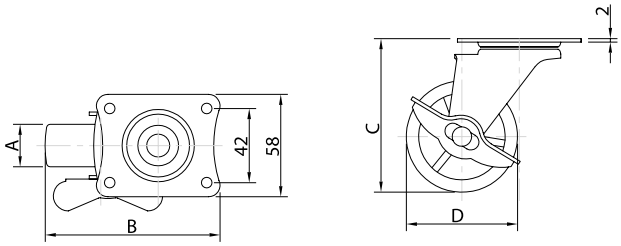

Mã số/code	A (mm)	B (mm)	C (mm)	D (mm)
07001.050SB	20	74	65	50
07001.060SB	24	99	87	63
07001.080SB	26	103	93	75

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Sắt/Nhựa PA	**Material**	Iron/PA
Kích thước	50, 60, 80mm	**Size**	50, 60, 80mm
Tải trọng	30, 50, 60kg	**Capacity**	30, 50, 60kgs
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

Table legs

Chân bàn

Nâng đỡ bề mặt bàn, điều chỉnh độ cao cho kệ, bàn với thiết kế nhỏ gọn và chịu lực tốt của chân bàn

Chân bàn IVAN - 08237

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Inox SUS 201	**Material**	SUS 201
Màu sắc	SSS inox mờ	**Finishing**	SSS
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Tải trọng	80kg	**Capacity**	80kg
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

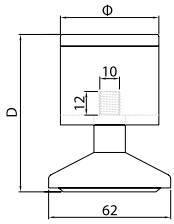

Mã số/code	Kích thước (ΦxDmm)
IVAN 08237.506	50x60
IVAN 08237.508	50x80
IVAN 08237.510	50x100
IVAN 08237.512	50x120
IVAN 08237.515	50x150

Chân bàn IVAN - 08240

Ø38

Ø50

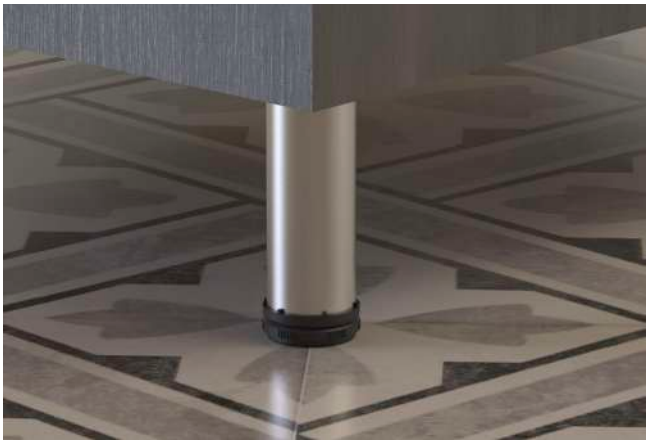

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Inox SUS 201	**Material**	SUS 201
Màu sắc	SSS inox mờ	**Finishing**	SSS
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Tải trọng	80kg	**Capacity**	80kg
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

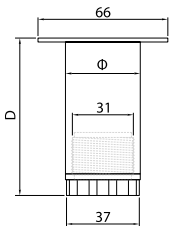

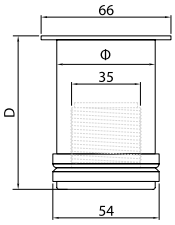

Mã số/Code	Kích thước (ΦxDmm)
IVAN 08240.306	38 x 60mm
IVAN 08240.308	38 x 80mm
IVAN 08240.310	38 x 100mm
IVAN 08240.312	38 x 120mm

Mã số/Code	Kích thước (ΦxDmm)
IVAN 08240.508	50 x 80mm
IVAN 08240.510	50 x 100mm
IVAN 08240.512	50 x 120mm
IVAN 08240.515	50 x 150mm

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Chân bàn IVAN - 08241

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Inox SUS 201	**Material**	SUS 201
Màu sắc	SSS inox mờ	**Finishing**	SSS
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Tải trọng	80kg	**Capacity**	80kg
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

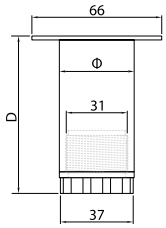

Mã số/code	Kích thước (ΦxDmm)
IVAN 08241.308	38x80
IVAN 08241.310	38x100
IVAN 08241.312	38x120
IVAN 08241.315	38x150

Chân bàn IVAN - 08101.001

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Nhựa ABS	**Material**	ABS
Màu sắc	BT đen	**Finishing**	BT
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Tải trọng	75kg	**Capacity**	75kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

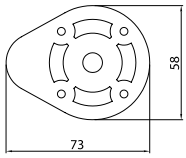

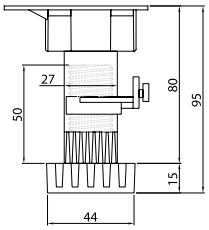

Aluminium cabinet handle

Tay nắm tủ hợp kim nhôm

Làm từ chất liệu nhôm có độ bền cao, dễ định hình, tay tủ hợp kim nhôm rất nhẹ và đa dạng.

Tay tủ IVAN - 09588.001

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim nhôm	**Material**	Aluminium alloy
Màu sắc	SC crom mờ	**Finishing**	SC
Nguyên liệu của tủ	Gỗ	**Cabinet door material**	Wood
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

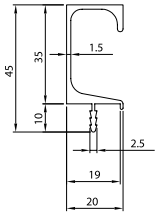

Tay tủ IVAN - 09688.001

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim nhôm	**Material**	Aluminium alloy
Màu sắc	SC crom mờ	**Finishing**	SC
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ	**Cabinet door material**	Wood
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

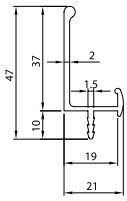

Tay tủ IVAN - 09724.001

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim nhôm	**Material**	Aluminium alloy
Màu sắc	SC crom mờ	**Finishing**	SC
Nguyên liệu của tủ	Gỗ	**Cabinet door material**	Wood
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

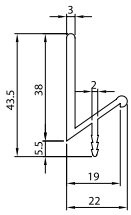

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Tay tủ IVAN - 09610

Mã số/code	A (mm)	B (mm)
09610.096	110	96
09610.128	150	128

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim nhôm	**Material**	Aluminium alloy
Màu sắc	SC crom mờ	**Finishing**	SC
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

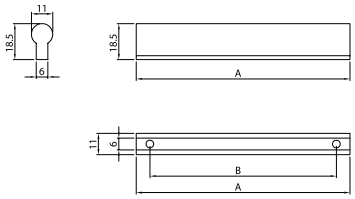

Tay tủ IVAN - 09611

Mã số/code	A (mm)	B (mm)
09611.064	75	64
09611.096	110	96
09611.128	150	128

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim nhôm	**Material**	Aluminium alloy
Màu sắc	SC crom mờ	**Finishing**	SC
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

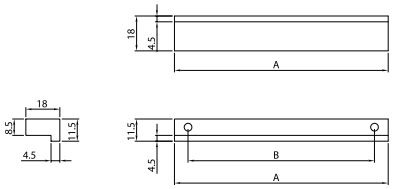

Tay tủ IVAN - 09613

Mã số/code	A (mm)	B (mm)
09613.096	110	96
09613.128	150	128
09613.160	199	160
09613.192	240	192

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim nhôm	**Material**	Aluminium alloy
Màu sắc	SC crom mờ	**Finishing**	SC
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

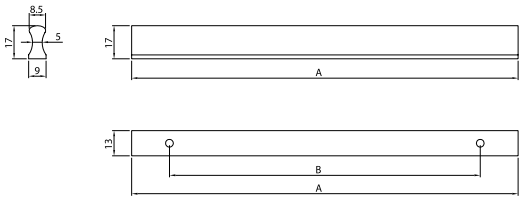

Tay tủ IVAN - 09633

Mã số/code	A (mm)	B (mm)
09633.096	135	96
09633.128	160	128
09633.160	200	160
09633.192	250	192
09633.224	300	224

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim nhôm	**Material**	Aluminium alloy
Màu sắc	SC crom mờ	**Finishing**	SC
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

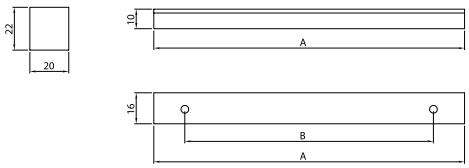

Tay tủ IVAN - 09635

Mã số/code	A (mm)	B (mm)
09635.096	103	96
09635.128	135	128
09635.160	167	160

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim nhôm	**Material**	Aluminium alloy
Màu sắc	SC crom mờ	**Finishing**	SC
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

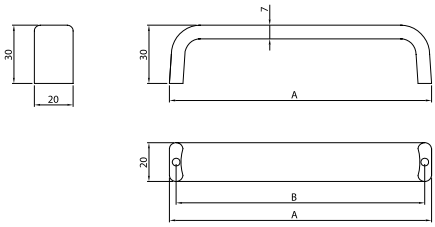

Tay tủ IVAN - 09661

Mã số/code	A (mm)	B (mm)
09661.064	75	64

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim nhôm	**Material**	Aluminium alloy
Màu sắc	SC crom mờ	**Finishing**	SC
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

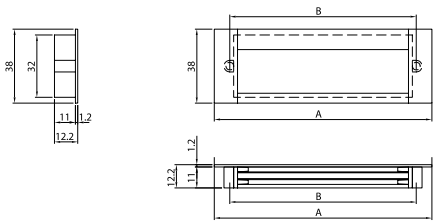

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Tay tủ IVAN - 09662

Mã số/code	A (mm)	B (mm)
09662.064	75	64
09662.160	200	160

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim nhôm	**Material**	Aluminium alloy
Màu sắc	SC crom mờ	**Finishing**	SC
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

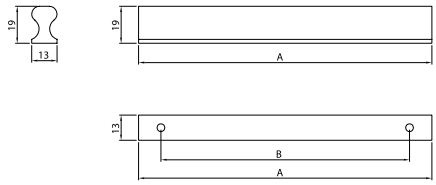

Tay tủ IVAN - 09802

Mã số/code	A (mm)	B (mm)
09802.128	195	128
09802.160	229	160

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim nhôm	**Material**	Aluminium alloy
Màu sắc	BSN ken xước bóng	**Finishing**	BSN
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

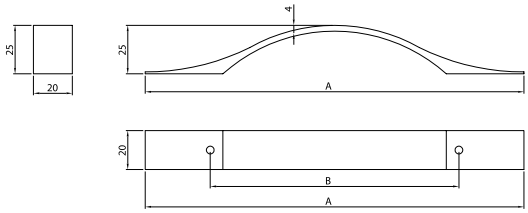

Tay tủ IVAN - 09805

Mã số/code	A (mm)	B (mm)
09805.096	108	96
09805.128	143	128
09805.160	178	160

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim nhôm	**Material**	Aluminium alloy
Màu sắc	BSN ken xước bóng	**Finishing**	BSN
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

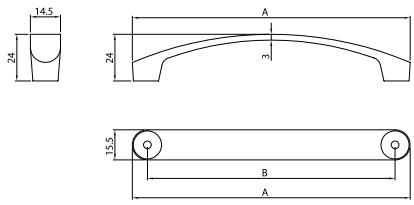

Tay tủ IVAN - 09806

Mã số/code	A (mm)	B (mm)
09806.096	121	96
09806.128	153	128
09806.160	191	160
09806.192	220	192

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim nhôm	**Material**	Aluminium alloy
Màu sắc	BSN ken xước bóng	**Finishing**	BSN
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

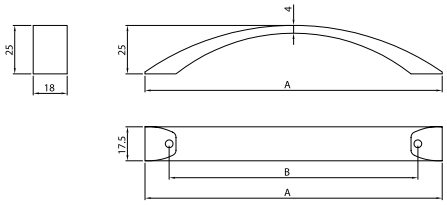

Tay tủ IVAN - 09204

Mã số/code	A (mm)	B (mm)
09204.128	168	128
09204.160	200	160
09204.192	232	192
09204.224	263	224

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim nhôm	**Material**	Aluminium alloy
Màu sắc	BSN ken xước bóng	**Finishing**	BSN
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

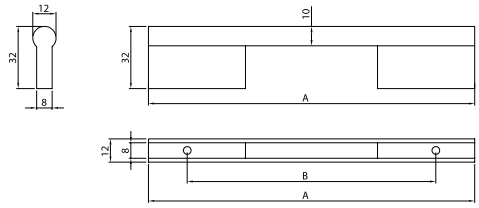

Tay tủ IVAN - 09208

Mã số/code	A (mm)	B (mm)
09208.128	168	128
09208.160	190	160
09208.192	222	192
09208.224	253	224

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim nhôm	**Material**	Aluminium alloy
Màu sắc	BSN ken xước bóng	**Finishing**	BSN
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

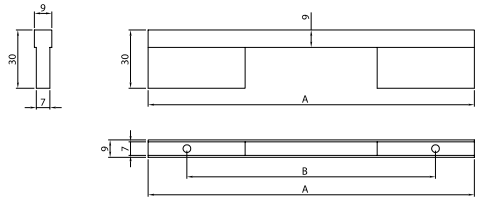

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Tay tủ IVAN - 09216

Mã số/code	A (mm)	B (mm)
09216.064	160	60
09216.096	180	60
09216.128	220	70

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim nhôm	**Material**	Aluminium alloy
Màu sắc	SC crom mờ	**Finishing**	SC
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

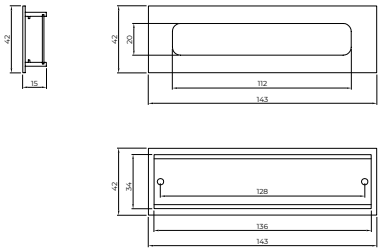

Tay tủ IVAN - 09616

Mã số/code	A (mm)	B (mm)
09616.128	200	50

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim nhôm	**Material**	Aluminium alloy
Màu sắc	SC crom mờ	**Finishing**	SC
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

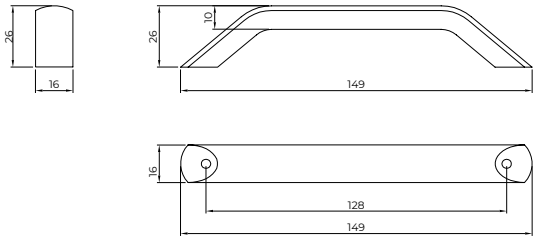

Tay tủ IVAN - 09629

Mã số/code	A (mm)	B (mm)
09629.128	240	50

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim nhôm	**Material**	Aluminium alloy
Màu sắc	SC crom mờ	**Finishing**	SC
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

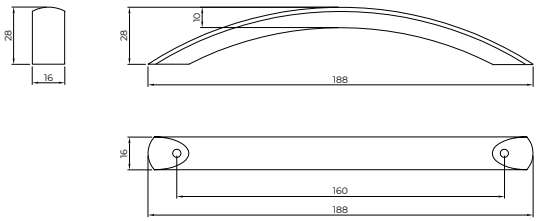

Zinc cabinet handle

Tay nắm tủ kẽm

Tay tủ hợp kim kẽm có tính chịu lực và tính chống oxi hoá cao, thiết kế hiện đại phù hợp nhiều loại tủ.

Tay tủ IVAN - 10305

Mã số/code	A (mm)	B (mm)
10305.064	96	64
10305.096	140	96

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	CP/SC Crom bóng/mờ	**Finishing**	CP/SC
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

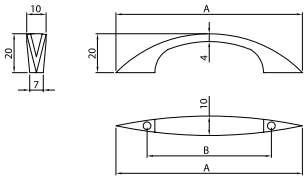

Tay tủ IVAN - 10208.032

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	CP/SC Crom bóng/mờ	**Finishing**	CP/SC
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

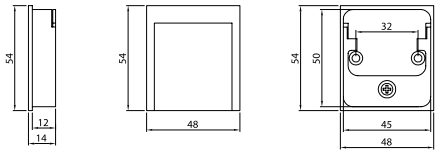

Tay tủ IVAN - 10831

Mã số/code	A (mm)	B (mm)
10831.064	72	64
10831.096	106	96
10831.128	139	128

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	CP crom bóng	**Finishing**	CP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

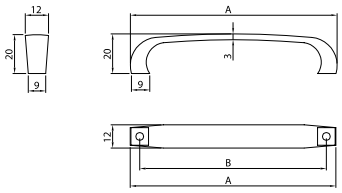

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Tay tủ IVAN - 10303.001

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	BSN ken xước bóng	**Finishing**	BSN
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

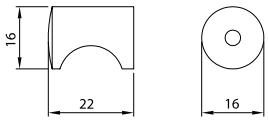

Tay tủ IVAN - 10509.001

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	PSC trân châu crom mờ	**Finishing**	PSC
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

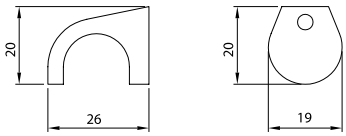

Tay tủ IVAN - 10556.001

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	PSC trân châu crom mờ	**Finishing**	PSC
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

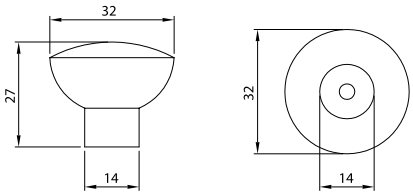

Tay tủ IVAN - 10828.001

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	PSC trân châu crom mờ	**Finishing**	PSC
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

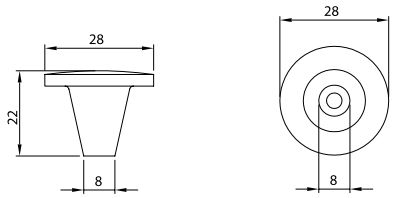

Tay tủ IVAN - 10829

Mã số/code	A (mm)	B (mm)
10829.160	190	160
10829.192	222	192

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	BSN ken xước bóng	**Finishing**	BSN
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

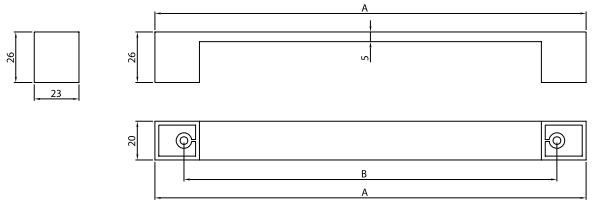

Tay tủ IVAN - 10847

Mã số/code	A (mm)	B (mm)
10847.096	112	96
10847.128	144	128

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	PSC trân châu crom mờ	**Finishing**	PSC
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

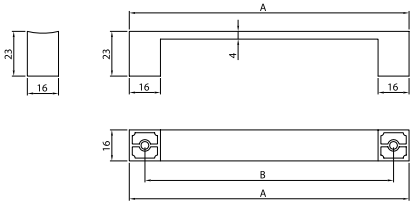

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Tay tủ IVAN - 10871

Mã số/code	A (mm)	B (mm)
10871.128	200	128
10871.160	232	160

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	BSN ken xước bóng	**Finishing**	BSN
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

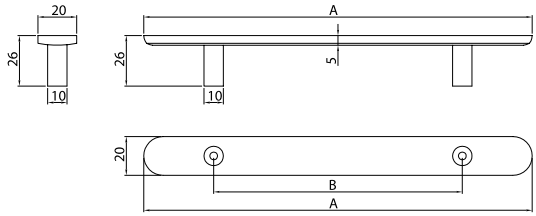

Tay tủ IVAN - 10847.001

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	PSC trân châu crom mờ	**Finishing**	PSC
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

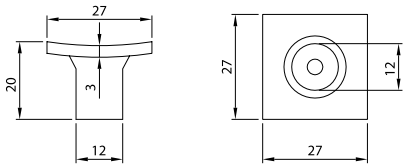

Tay tủ IVAN - 10706

Mã số/code	A (mm)	B (mm)
10706.096	147	96

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	AC nâu bóng	**Finishing**	AC
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

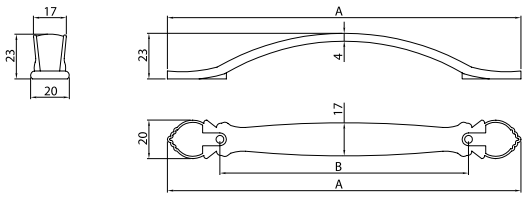

Tay tủ IVAN - 10707

Mã số/code	A (mm)	B (mm)
10707.064	112	64
10707.096	146	96

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	AC nâu bóng	**Finishing**	AC
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

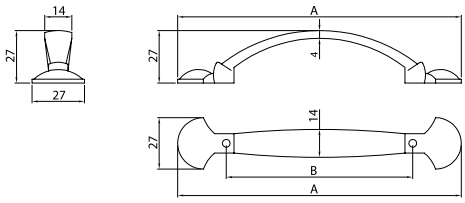

Tay tủ IVAN - 10716.001

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	AC nâu bóng	**Finishing**	AC
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

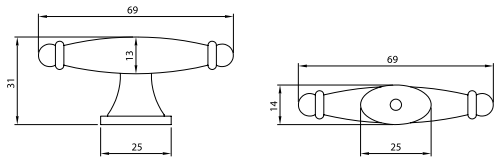

Tay tủ IVAN - 10716.128

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	AC nâu bóng	**Finishing**	AC
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

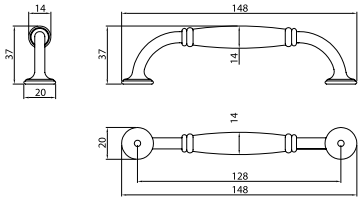

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Tay tủ IVAN - 10717

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	AC nâu bóng	**Finishing**	AC
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

10717.064

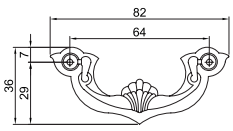

10717.096

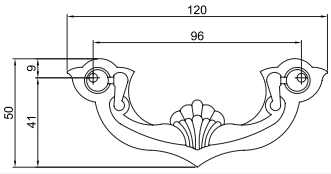

Tay tủ IVAN - 10761.001

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	MAB, CF Rêu mờ, cafe vàng	**Finishing**	MAB, CF
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

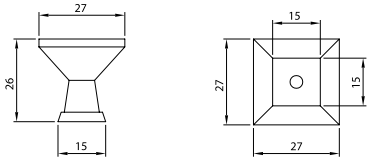

Tay tủ IVAN - 10761

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	MAB, CF Rêu mờ, cafe vàng	**Finishing**	MAB, CF
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

Mã số/code	A (mm)	B (mm)
10761.096	110	96
10761.128	142	128

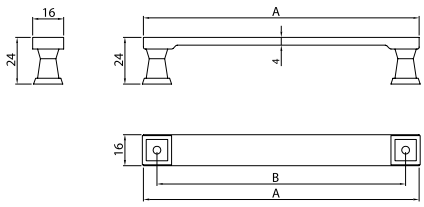

Tay tủ IVAN - 10764

Mã số/code	A (mm)	B (mm)
10764.096	114	96
10764.128	146	128

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	MAB, CF Rêu mờ, cafe vàng	**Finishing**	MAB, CF
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

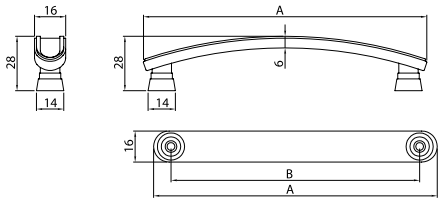

Tay tủ IVAN - 10764.001

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	MAB, CF Rêu mờ, cafe vàng	**Finishing**	MAB, CF
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

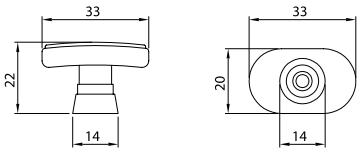

Tay tủ IVAN - 10766.016

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	MAB, CF Rêu mờ, cafe vàng	**Finishing**	MAB, CF
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

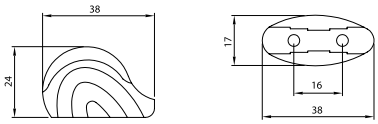

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Tay tủ IVAN - 10766

Mã số/code	A (mm)	B (mm)
10766.064	82	64
10766.096	120	96

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	MAB, CF Rêu mờ, cafe vàng	**Finishing**	MAB, CF
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

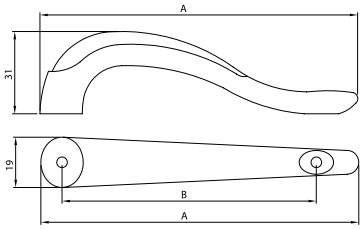

Tay tủ IVAN - 10776

Mã số/code	A (mm)	B (mm)
10776.096	103	96
10776.128	136	128

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	MAB, CF Rêu mờ, cafe vàng	**Finishing**	MAB, CF
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

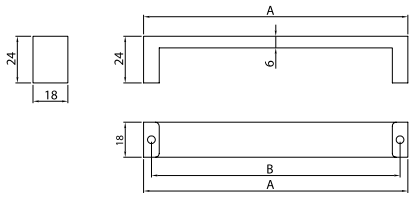

Tay tủ IVAN - 10778

Mã số/code	A (mm)	B (mm)
10778.096	118	96
10778.128	151	128

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	MAB, CF Rêu mờ, cafe vàng	**Finishing**	MAB, CF
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

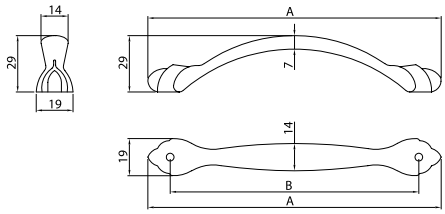

Tay tủ IVAN - 10723.001

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	AC nâu bóng	**Finishing**	AC
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

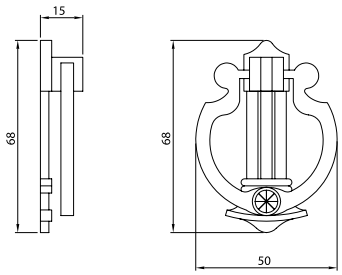

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Steel cabinet handles

Tay nắm tủ khác

Các dòng tay tủ làm bằng inox SUS 201, SUS 304, tay tủ làm bằng gỗ,... đa dạng kiểu dáng.

Tay tủ IVAN - 11300

Mã số/Code	A (mm)	B (mm)
11300.128	188	128
11300.160	220	160
11300.192	252	192
11300.224	284	224
11300.256	316	256
11300.288	348	288
11300.320	380	320

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	BSN ken xước bóng	**Finishing**	BSN
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

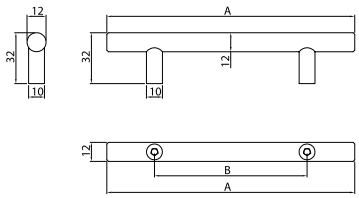

Tay tủ IVAN - 11310

Mã số/Code	A (mm)	B (mm)
11310.064	100	64
11310.096	150	96
11310.128	200	128
11310.192	300	192

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Inox SUS 201	**Material**	SUS 201
Màu sắc	SSS inox mờ	**Finishing**	SSS
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

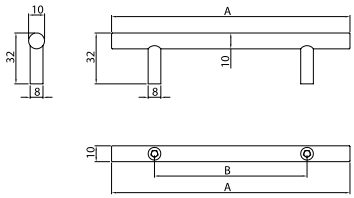

Tay tủ IVAN - 11312

Mã số/Code	A (mm)	B (mm)
11312.096	150	96
11312.128	200	128
11312.192	252	192
11312.256	320	256
11312.320	380	320
11312.384	444	384

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Inox SUS 304	**Material**	SUS 304
Màu sắc	SSS inox mờ	**Finishing**	SSS
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

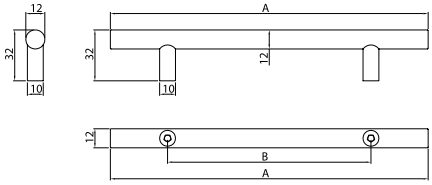

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Tay tủ IVAN - 11315

Mã số/Code	A (mm)	B (mm)
11315.096	111	96
11315.128	143	128
11315.160	175	160
11315.192	207	192
11315.288	303	288
11315.384	398	384
11315.480	499	484
11315.576	590	575

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Inox SUS 304	**Material**	SUS 304
Màu sắc	SSS inox mờ	**Finishing**	SSS
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tiêu chuẩn	Tim lỗ 32mm	**Standard**	32mm (system)
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

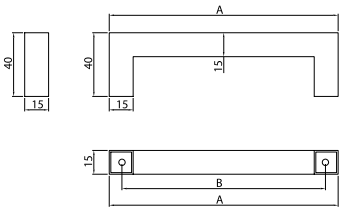

Tay tủ IVAN - 11012

Mã số/Code	A (mm)	B (mm)
11012.064	95	64

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Gỗ Thông	**Material**	Pine wood
Màu sắc	Màu nhạt	**Material**	Light
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

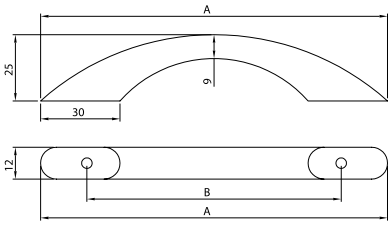

Tay tủ IVAN - 11103

Mã số/Code	A (mm)	B (mm)	C (mm)
11103.002	22	28	24

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Gỗ Thông	**Material**	Pine wood
Màu sắc	Màu đậm	**Finishing**	Dark
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

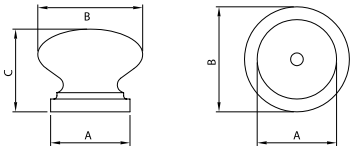

Tay tủ IVAN - 11101

Mã số/Code	A (mm)	B (mm)	C (mm)
11101.002	22	27	22

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Gỗ Thông	**Material**	Pine wood
Màu sắc	Màu đậm	**Finishing**	Dark
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

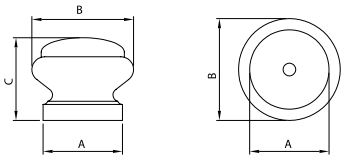

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Cutlery trays

Khay chia hộc tủ bếp

Khay chia với nhiều kích thước phù hợp với hộc tủ bếp, chia không gian hộc tủ khoa học và hợp lý.
Phụ kiện đựng các vật dụng nhà bếp, thiết kế thon gọn nằm âm trong tủ bếp cho không gian gọn gàng, ngăn nắp.

Khay chia IVAN - 13115

Mã số/Code	L (mm)	D (mm)
13115.500	486	433
13115.700	630	486
13115.800	732	486

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Nhựa ABS	**Material**	ABS
Màu sắc	GRT Xám	**Finishing**	GRT
Nguyên liệu hộc tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày hộc tủ	15-20mm	**Cabinet Thickness**	15- 20mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

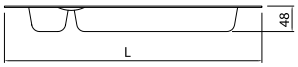

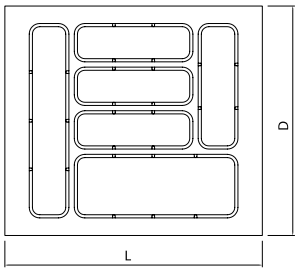

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Khay chia IVAN 13109

Mã số/Code	L (mm)	H (mm)
13109.450	422	298
13109.500	472	298

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Inox SUS 304	**Material**	SUS 304
Màu sắc	SSS inox mờ	**Finishing**	SSS
Nguyên liệu hộc tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày hộc tủ	15-20mm	**Cabinet Thickness**	15- 20mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

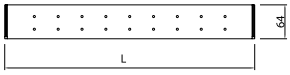

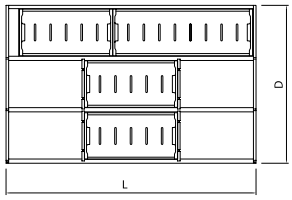

Khay chia IVAN - 13110

Mã số/Code	L (mm)	H (mm)
13110.450	422	378
13110.500	472	378

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Inox SUS 304	**Material**	SUS 304
Màu sắc	SSS inox mờ	**Finishing**	SSS
Nguyên liệu hộc tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày hộc tủ	15-20mm	**Cabinet Thickness**	15- 20mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

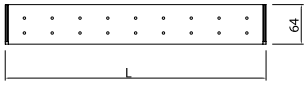

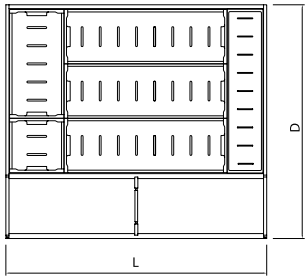

Kitchen baskets

Rổ kệ hộc tủ bếp

Khay chia với nhiều kích thước phù hợp với hộc tủ bếp, chia không gian hộc tủ khoa học và hợp lý.
Phụ kiện đựng các vật dụng nhà bếp, thiết kế thon gọn nằm âm trong tủ bếp cho không gian gọn gàng, ngăn nắp.

Rổ kệ đồ khô IVAN - 14186.005 (L/R)

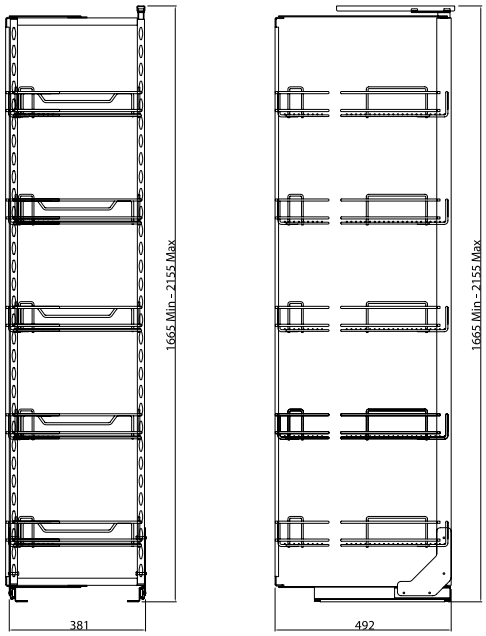

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	CP crom bóng	**Finishing**	CP
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

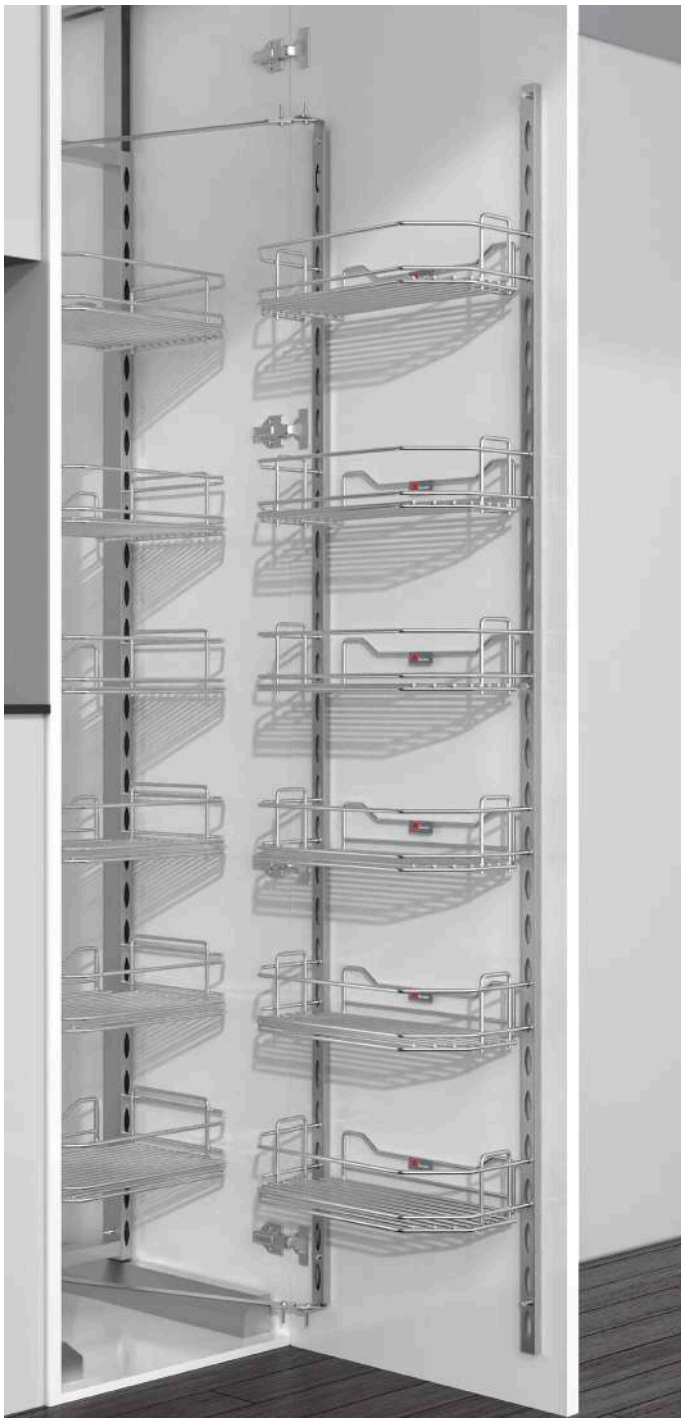

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Rổ kệ góc 1/2 IVAN - 14283

Mã số/Code	A (mm)	B (mm)
14283.700	355	650
14283.800	395	710

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	CP crom bóng	**Finishing**	CP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

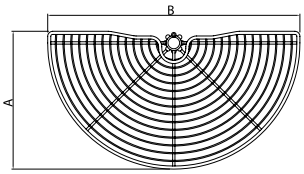

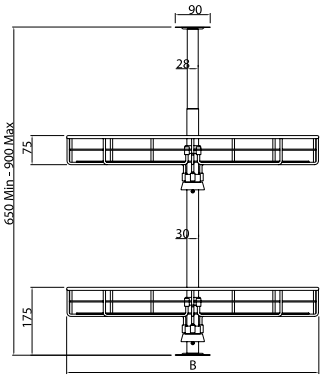

Rổ kệ góc 3/4 IVAN - 14302

Mã số/Code	A (mm)	B (mm)
14302.700	561	660
14302.800	603	710

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	CP crom bóng	**Finishing**	CP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

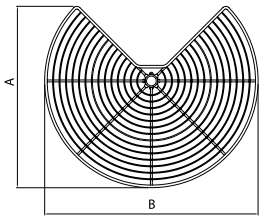

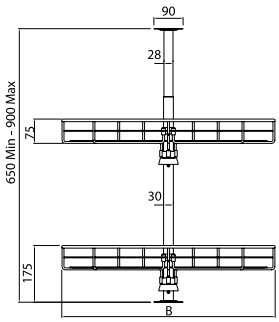

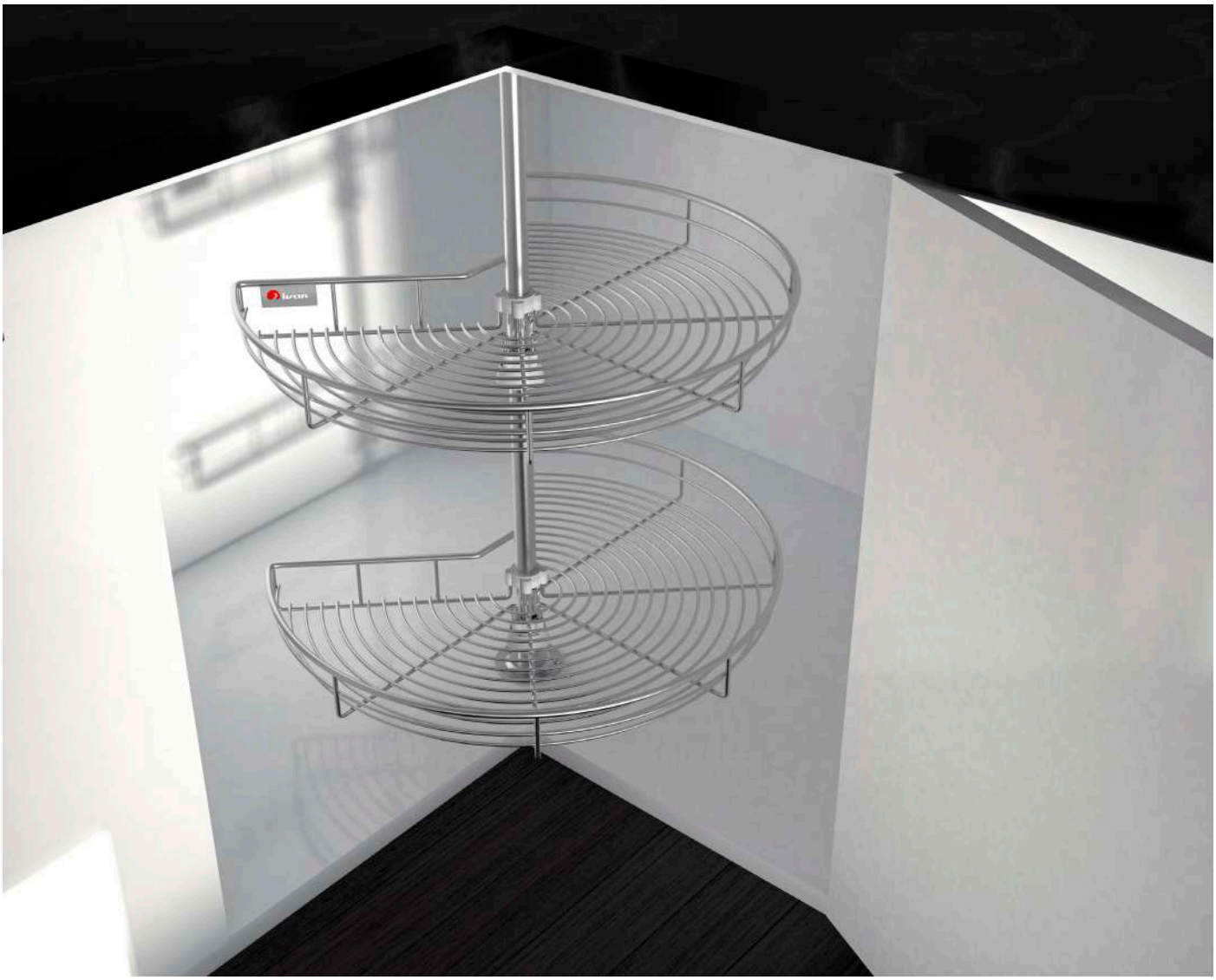

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Rổ kệ góc 3/4 IVAN - 14284.001 (L/R)

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	CP crom bóng	**Finishing**	CP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

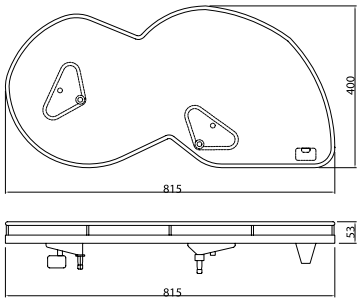

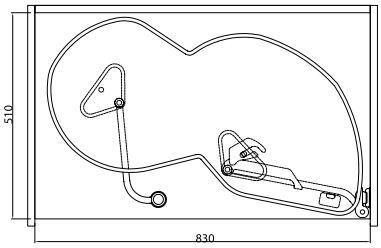

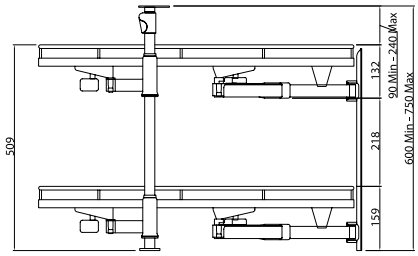

Rổ kệ thẳng IVAN - 14206

Mã số/Code	A (mm)	B (mm)
14206.600	495	550-585
14206.700	595	650-685
14206.800	695	750-785

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	CP crom bóng	**Finishing**	CP
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

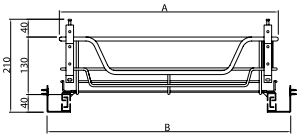

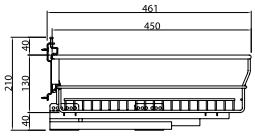

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Rổ kệ thẳng IVAN - 14608

Mã số/Code	A (mm)	B (mm)
14608.600	495	589
14608.700	595	689
14608.800	695	789

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	CP crom bóng	**Finishing**	CP
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

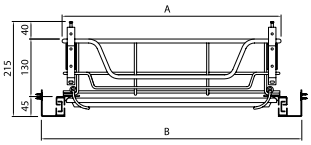

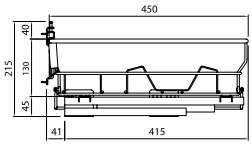

Rổ kệ gia vị IVAN - 14297

Mã số/Code	14297.200	14297.300
A (mm)	152	217

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	CP crom bóng	**Finishing**	CP
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

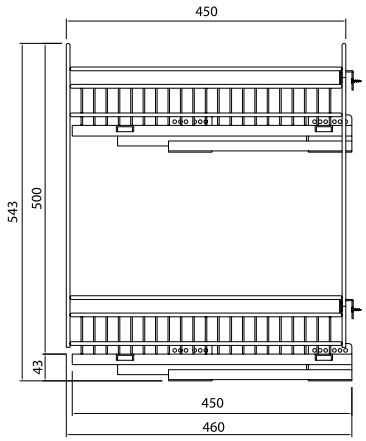

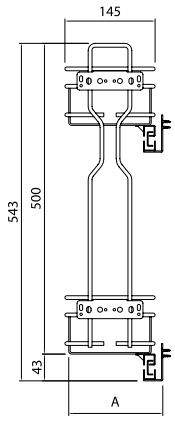

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Rổ kệ ráo nước IVAN - 14801

Mã số/Code	14801.700	14801.800	14801.900
A (mm)	620	720	820

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Inox SUS 304	**Material**	Stainless steel 304
Màu sắc	SSS inox mờ	**Finishing**	SSS
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

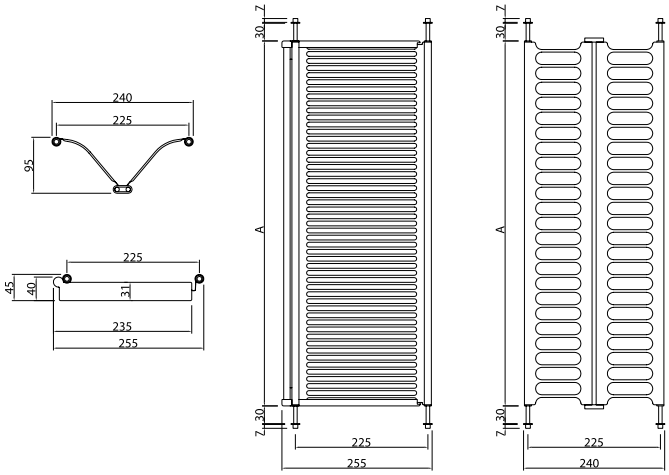

Trash Cans

Thùng Rác

Thiết kế nắp che thông minh, tự động mở khi kéo cánh tủ ra, không cần dùng tay mở nắp như thùng rác thông thường.

Thùng rác IVAN - 15117.003

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Nhựa ABS	**Material**	ABS
Màu sắc	CP crom bóng	**Finishing**	CP
Nguyên liệu hộc tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày hộc tủ	15-20mm	**Cabinet Thickness**	15- 20mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

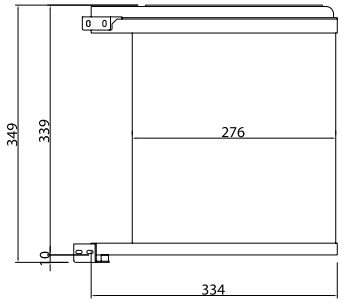

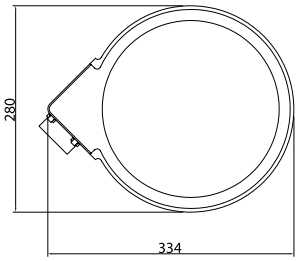

Thùng rác IVAN - 15109.101

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Nhựa ABS	**Material**	ABS
Màu sắc	GRT xám	**Finishing**	GRT
Nguyên liệu hộc tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày hộc tủ	15-20mm	**Cabinet Thickness**	15- 20mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

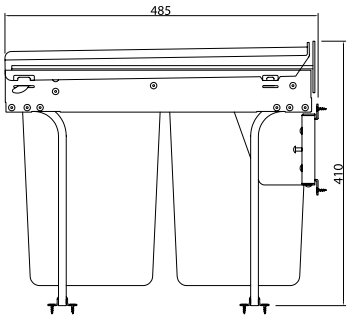

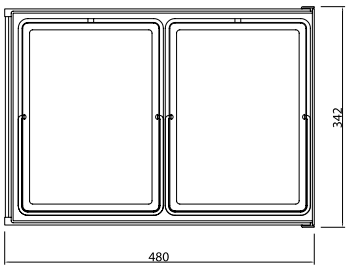

Kitchen accessories

Thiết bị hỗ trợ bếp

Giá treo IVAN 16101.001

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Nhựa ABS	**Material**	ABS
Màu sắc	WT trắng	**Finishing**	WT
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Tải trọng	35kg	**Capacity**	35kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

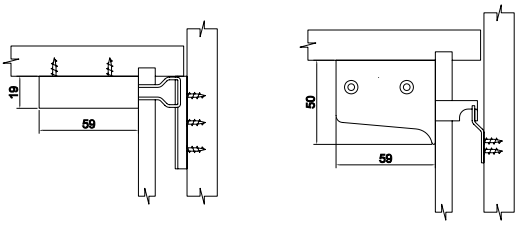

Kitchen aluminium profiles

Nhôm định hình

Đa dạng độ dày và kích thước, khả năng chịu lực và sức ép tương đối tốt dùng cho cửa tủ.

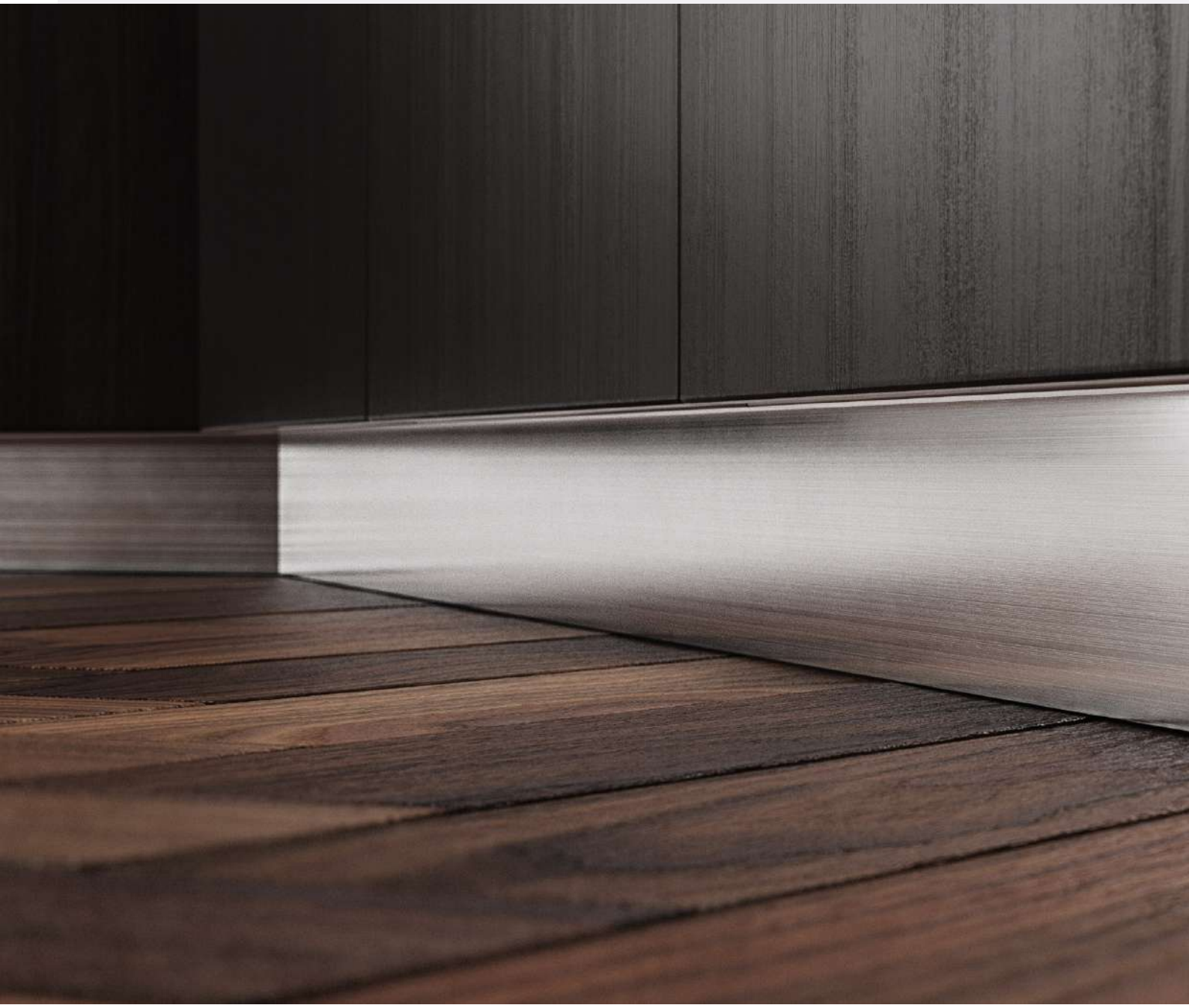

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Nẹp che chân tủ bếp IVAN - 17117.101

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim nhôm	**Material**	Aluminium alloy
Màu sắc	BSC crom xước mờ	**Finishing**	BSC
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

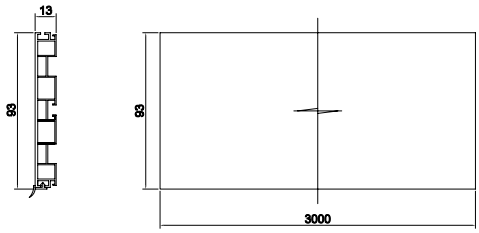

Miếng che góc chân tủ bếp IVAN - 17118.100

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim nhôm	**Material**	Aluminium alloy
Màu sắc	BSC crom xước mờ	**Finishing**	BSC
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

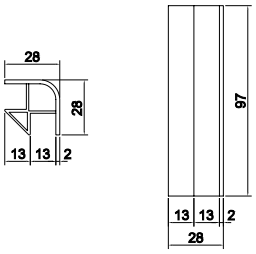

Miếng nối nẹp chân tủ bếp IVAN - 17120.100

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim nhôm	**Material**	Aluminium alloy
Màu sắc	BSC crom xước mờ	**Finishing**	BSC
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

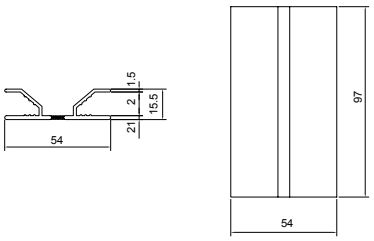

Thanh ray máng IVAN - 17004.001

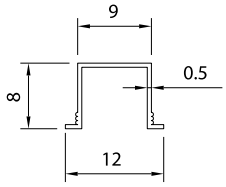

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim nhôm	**Material**	Aluminium alloy
Màu sắc	SC crom mờ	**Finishing**	SC
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Kích thước	2000mm	**Size**	2000mm
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

Thanh ray máng IVAN - 17005.001

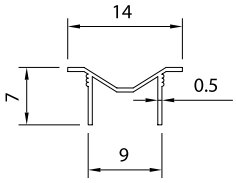

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim nhôm	**Material**	Aluminium alloy
Màu sắc	SC crom mờ	**Finishing**	SC
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Kích thước	2000mm	**Size**	2000mm
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

Thanh ray máng IVAN - 17006.001

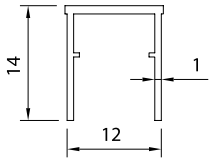

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim nhôm	**Material**	Aluminium alloy
Màu sắc	SC crom mờ	**Finishing**	SC
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Kích thước	2000mm	**Size**	2000mm
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Thanh ray máng IVAN - 17007.001

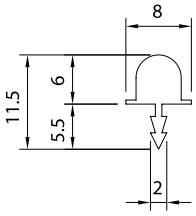

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim nhôm	**Material**	Aluminium alloy
Màu sắc	SC crom mờ	**Finishing**	SC
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Cabinet door thickness**	15- 20mm
Kích thước	2000mm	**Size**	2000mm
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

Mini fixed

Phụ kiện liên kết

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Ốc liên kết IVAN - 20001.001

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm, sắt, ABS	**Material**	Zinc alloy, iron, ABS
Màu sắc	ZNP kẽm xanh	**Finishing**	ZNP
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ	**Cabinet door material**	Wood
Độ dày cửa tủ	15-16mm	**Cabinet door thickness**	15- 16mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

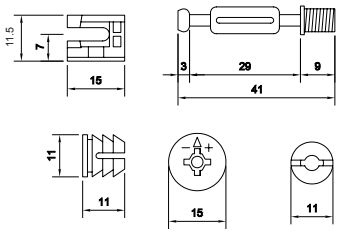

Ốc liên kết IVAN - 20002.001

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm, sắt, ABS	**Material**	Zinc alloy, iron, ABS
Màu sắc	NP ken bóng	**Finishing**	NP
Nguyên liệu cửa tủ	Gỗ	**Cabinet door material**	Wood
Độ dày cửa tủ	17-20mm	**Cabinet door thickness**	17- 20mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

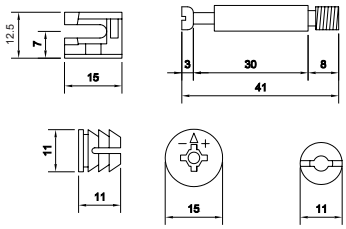

Ốc chụp kính VICKINI - 64100

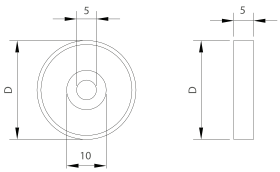

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên Liệu	inox SUS 201	**Material**	SUS 201
Màu Sắc	inox mờ SSS	**Finish**	SSS
Loại Cửa	kính	**Door Type**	glass
Độ Dày Kính	5-10mm	**Glass Thickness**	5-10mm
Bảo Hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

Mã Số Code	Tải Trọng Weight Capacity	(D) Đường Kính Diameter
64100.016	5kg	16mm
64100.019	6kg	19mm
64100.022	7kg	22mm
64100.025	8kg	25mm
64100.032	10kg	32mm

Miếng nhôm dán kính VICKINI - 64103

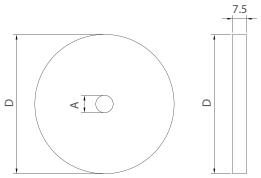

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên Liệu	hợp kim nhôm	**Material**	aluminium alloy
Màu Sắc	inox mờ SSS	**Finish**	SSS
Loại Cửa	kính	**Door Type**	glass
Độ Dày Kính	5-10mm	**Glass Thickness**	5-10mm
Bảo Hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

Mã Số Code	Tải Trọng Weight Capacity	(A) Kích thước lỗ Hole Size	(D) Đường Kính Diameter
64103.030	10kg	8mm	30mm
64103.040	12kg	8mm	40mm
64103.050	16kg	8mm	50mm
64103.051	16kg	10mm	50mm
64103.060	18kg	10mm	60mm
64103.080	20kg	10mm	80mm

Ốc giữ kính VICKINI - 64112

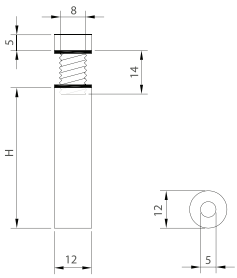

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên Liệu	inox SUS 201	**Material**	SUS 201
Màu Sắc	inox mờ SSS	**Finish**	SSS
Loại Cửa	kính	**Door Type**	glass
Độ Dày Kính	5-10mm	**Glass Thickness**	5-10mm
Tải Trọng	3kg	**Weight Capacity**	3kg
Bảo Hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

Mã Số Code	(H) Chiều cao Height
64112.022	22mm
64112.030	30mm
64112.050	50mm

Ốc giữ kính VICKINI - 64119

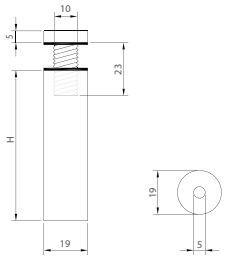

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên Liệu	inox SUS 201	**Material**	SUS 201
Màu Sắc	inox mờ SSS	**Finish**	SSS
Loại Cửa	kính	**Door Type**	glass
Độ Dày Kính	5-10mm	**Glass Thickness**	5-10mm
Tải Trọng	5kg	**Weight Capacity**	5kg
Bảo Hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

Mã Số Code	(H) Chiều cao Height
64119.030	30mm
64119.050	50mm
64119.070	70mm
64119.100	100mm
64119.150	150mm

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Ốc giữ kính VICKINI - 64125

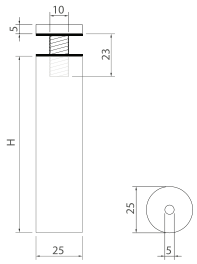

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên Liệu	inox SUS 201	**Material**	SUS 201
Màu Sắc	inox mờ SSS	**Finish**	SSS
Loại Cửa	kính	**Door Type**	glass
Độ Dày Kính	5-10mm	**Glass Thickness**	5-10mm
Tải Trọng	6kg	**Weight Capacity**	6kg
Bảo Hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

Mã Số Code	(H) Chiều cao Height
64125.030	30mm
64125.050	50mm
64125.070	70mm
64125.100	100mm
64125.150	150mm

Ốc giữ kính VICKINI - 64138

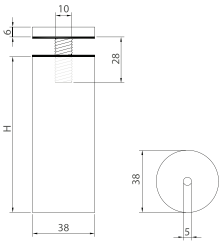

Thông số kỹ thuật / Product information

Nguyên Liệu	inox SUS 201	**Material**	SUS 201
Màu Sắc	inox mờ SSS	**Finish**	SSS
Loại Cửa	kính	**Door Type**	glass
Độ Dày Kính	5-16mm	**Glass Thickness**	5-16mm
Tải Trọng	8kg	**Weight Capacity**	8kg
Bảo Hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

Mã Số Code	(H) Chiều cao Height
64138.030	30mm
64138.050	50mm
64138.070	70mm
64138.100	100mm
64138.150	150mm

Product's color code

Các ký tự viết tắt thể hiện màu sản phẩm

COLOR CODE / KÝ TỰ	ENGLISH / TIẾNG ANH	VIETNAMESE / TIẾNG VIỆT
CP	Chrome Plated	Crom bóng
SC	Satin Chrome	Crom mờ
BSC	Brush Chrome	Crom xước mờ
BSC/CP	Brush Chrome/Chrome Plated	Crom xước viền crom bóng
NP	Nickel Plated	Ken bóng
SN	Satin Nickel	Ken mờ
BSN	Brush Nickel	Ken xước bóng
MSN	Matt Satin Nickel	Ken xước mờ
MSB	Matt Silver Brush	Bạc xước mờ
BSN/NP	Brush Nickel / Nickel Plated	Ken xước viền ken bóng
BN/BSN	Black Nickel / Brush Nickel	Ken xước viền đen bóng
OBP	Over Black Plated	Đen mờ
BN	Black Nickel	Đen bóng
BN/GP	Black Nickel / Gold Plated	Đen viền vàng (đen vàng)
BN/AC	Black Nickel / Antique Copper	Đen nâu
PSS	Satin tainless steel	Inox bóng
SSS	Polished stainless steel	Inox mờ
ZNP	Zinc Plated	Kẽm xanh
CF	Coffee	Café vàng
AC	Antique Copper	Nâu xước bóng
MAC	Matt Antique Copper	Nâu xước mờ
GYM-AC	GYM Antique Copper	Nâu nho mờ
AB	Antique Brass	Rêu xước bóng
MAB	Matt Antique Brass	Rêu xước mờ
PB	Polish brass	Thau bóng
BB	Brush Brass	Thau xước mờ
RG	Rose Gold	Vàng hồng
24K	24K	Vàng 24K

COLOR CODE / KÝ TỰ	ENGLISH / TIẾNG ANH	VIETNAMESE / TIẾNG VIỆT
GP	Gold Plated	Vàng bóng
PVD	PVD	Vàng bóng chống trầy
GRPR	Grey Pray	Xám bạc sơn
MPR	Milk Pray	Trắng sữa sơn
BPR	Black Pray	Đen mờ sơn
WPR	White Pray	Trắng sơn
SPR	Silver Pray	Bạc sơn
WT	White Transparent	Trắng (nhựa)
BRT	Brown Transparent	Nâu (Nhựa)
GRT	Grey Transparent	Xám (Nhựa)
SSS/W1	Satin Stainless Steel/ Ash Wood	Inox mờ/ gỗ tần bì
SSS/W2	Satin Stainless Steel/ Walnut Wood	Inox mờ/ gỗ nâu óc chó nhạt
AC/W5	Antique Copper/ Dark Walnut Wood	Nâu xước bóng/ gỗ nâu óc chó đậm
SSS/W6	Satin Stainless Steel/ Oak Wood	Inox mờ/ gỗ sồi

ivan
ivan

KIGAPA JSC

656 Su Van Hanh Street
Ward 12, District 10, Ho Chi Minh City

1800 6943
info@ivanhardware.com

www.ivanhardware.com